

Quy chế thẩm định đơn nhãn hiệu

Căn cứ ban hành:

- Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29.11.2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19.06.2009;
- Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.09.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;
- Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14.02.2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.09.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

I. Quy định chung

1. Phạm vi điều chỉnh của Quy chế

Quy chế này nhằm hướng dẫn thẩm định viên thống nhất thực hiện các thao tác trình tự công việc khi tiến hành thẩm định đơn đăng ký nhãn hiệu.

2. Thuật ngữ quy ước

Các thuật ngữ quy ước sử dụng trong Quy chế này được hiểu như sau:

- “Luật SHTT” dùng để chỉ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29.11.2005;
- “Nghị định” dùng để chỉ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.09.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;
- “Thông tư” dùng để chỉ Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14.02.2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.09.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;
- “Bảng Phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ” dùng để chỉ Bảng Phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ để đăng ký nhãn hiệu theo Thỏa ước Nice (Lần thứ 9 và các phiên bản tương ứng tiếp theo);
- “Giấy chứng nhận” dùng để chỉ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;
- “Đơn” dùng để chỉ Đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu;
- “Đơn quốc gia” dùng để chỉ Đơn nộp trực tiếp cho Cục Sở hữu trí tuệ;
- “Đơn quốc tế” dùng để chỉ Đơn nộp theo Thỏa ước Madrid và/hoặc Nghị định thư Madrid;
- “Dấu hiệu” dùng để chỉ tập hợp các thành phần chữ và/hoặc hình được thể hiện thành mẫu nhãn hiệu trong Tờ khai đăng ký nhãn hiệu;
- “Nhãn hiệu” dùng để chỉ dấu hiệu được bảo hộ;
- “Tờ khai” dùng để chỉ Tờ khai đăng ký nhãn hiệu.

3. Yêu cầu đối với đơn

Đơn phải đáp ứng các yêu cầu chung quy định tại điểm 7 và điểm 10.1 Thông tư và các yêu cầu cụ thể đối với các tài liệu có trong đơn đăng ký nhãn hiệu quy định tại điểm 37 Thông tư.

II. Thẩm định hình thức

4. Mục đích và thời hạn thẩm định hình thức

4.1. Mục đích của thẩm định hình thức đơn là kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. (điểm 13.1 Thông tư)

4.2. Thời hạn thẩm định hình thức là 01 tháng kể từ ngày nộp đơn. (điểm 13.8 a Thông tư)

4.3. Nếu trong quá trình thẩm định hình thức đơn, người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành việc sửa chữa, bổ sung tài liệu thì thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận tài liệu bổ sung. (điểm 13.8 b Thông tư)

Ví dụ:

– Đơn A nộp ngày 05.06.2008 thì thời điểm kết thúc thẩm định hình thức là ngày 05.07.2008;

– Nếu ngày 26.06.2008, người nộp đơn chủ động bổ sung tài liệu thì thời điểm kết thúc thẩm định hình thức là ngày 26.07.2008;

– Nếu ngày 28.07.2008 người nộp đơn bổ sung tài liệu (theo yêu cầu tại Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ ngày 05.07.2008 của Cục Sở hữu trí tuệ) thì thời điểm kết thúc thẩm định hình thức là ngày 28.08.2008.

5. Nội dung (các bước công việc) của quá trình thẩm định hình thức:

- Kiểm tra số lượng các tài liệu bắt buộc phải có trong đơn;
- Kiểm tra hình thức các tài liệu;
- Kiểm tra nội dung các tài liệu;
- Kết luận đơn hợp lệ hay không hợp lệ; đơn hợp lệ thì xác định ngày ưu tiên (nếu có);
- Xử lý tài liệu bổ sung, sửa chữa thiếu sót (nếu có).

6. Kiểm tra các tài liệu bắt buộc phải có trong đơn

6.1. Kiểm tra số lượng tài liệu bắt buộc phải có trong đơn; bao gồm: tờ khai, mẫu nhãn hiệu, hoá đơn phí/lệ phí, giấy uỷ quyền, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận, tài liệu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và các tài liệu khác (nếu có).

6.2. So sánh với quy định cụ thể của từng loại đơn tương ứng theo các mục dưới đây để đánh giá số lượng tài liệu trong đơn đủ hay chưa đủ; Cụ thể:

6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu thông thường do chủ đơn tự nộp cần có: tờ khai, mẫu nhãn hiệu, hoá đơn phí/lệ phí;

6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu thông thường nộp thông qua tổ chức đại diện Sở hữu công nghiệp hoặc được uỷ quyền nộp đơn cho một cá nhân/tổ chức khác cần có: tờ khai, mẫu nhãn hiệu, giấy uỷ quyền, hoá đơn phí/lệ phí;

6.2.3. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể cần có thêm: quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, giấy phép thành lập tổ chức (chứng minh tư cách người nộp đơn); trường hợp mẫu nhãn hiệu có chứa yếu tố địa danh cần có tài liệu quy định tại mục 6.2.5;

6.2.4. Đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận (tính chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý hay kết hợp các yếu tố) cần có thêm tài liệu: quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, giấy phép thành lập tổ chức (chứng minh tư cách người nộp đơn), tài liệu xác nhận cho phép đăng ký và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (nguồn gốc địa lý); bản thuyết minh chất lượng hàng hoá/dịch vụ; bản đồ xác định địa giới có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý hoặc tính chất, chất lượng phụ thuộc vùng địa lý đó;

6.2.5. Đơn đăng ký nhãn hiệu có chứa yếu tố địa lý (điều 74.2.đ Luật SHTT)

6.2.5.1. Dấu hiệu có khả năng chỉ ra nguồn gốc địa lý của sản phẩm, dịch vụ là dấu hiệu có trong thành phần của mình tên gọi địa lý hoặc thành phần hình chỉ một nguồn gốc địa lý (như: Quốc huy; biểu tượng vùng/miền; bản đồ vùng/miền...).

6.2.5.2. Tên địa lý là tên của lục địa, quốc gia, vùng, miền, địa điểm, biển, hồ, sông, núi..., tên hành tinh, vì sao, thiên hà.

6.2.5.3. Chấp thuận bảo hộ làm nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận dấu hiệu liên quan đến nguồn gốc địa lý. Hồ sơ đơn cần có giấy phép của chính quyền địa phương liên quan (UBND các cấp quản lý trọn vẹn lãnh thổ tương ứng) cho phép chủ đơn đăng ký thành phần là tên địa lý, biểu tượng, bản đồ đơn vị hành chính cho sản phẩm, dịch vụ nêu trong danh mục.

6.2.5.4. Không chấp thuận bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường: dấu hiệu chỉ chứa duy nhất tên địa lý/phần hình chỉ nguồn gốc địa lý, hoặc phần tên địa lý/phần hình chỉ nguồn gốc địa lý nổi bật hơn các thành phần khác (gồm cả trường hợp các thành phần còn lại không có hoặc rất ít tính phân biệt), hoặc phần tên địa lý/phần hình chỉ nguồn gốc địa lý đứng riêng rẽ và nổi bật như một thành phần cấu thành độc lập của mẫu nhãn hiệu ngay từ giai đoạn thẩm định hình thức.

Tên địa lý/phần hình chỉ nguồn gốc địa lý nêu trên trùng với tên địa lý/phần hình chỉ nguồn gốc địa lý tương ứng của Việt Nam và các nước khác. Tên địa lý hành chính được đề cập ở đây thông thường là từ cấp huyện trở lên, có thể là cấp thấp hơn như xã, làng, bản... nếu các tên địa lý cấp thấp hơn có danh tiếng cho sản phẩm, dịch vụ tương ứng (Bàu Đá là tên một chợ của tỉnh Bình Định cũng sẽ không được bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường cho sản phẩm rượu; Bát Tràng là tên một xã ngoại thành Hà Nội không được bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường cho sản phẩm gốm mỹ nghệ và gốm tiêu dùng...).

Dấu hiệu chữ trùng với tên địa lý nước ngoài đã được biết đến rộng rãi hoặc được liệt kê trong các từ điển thông dụng liên quan đến tên địa lý (Larousse, Longman...) hoặc được biết đến rộng rãi qua nguồn thông tin từ INTERNET.

6.2.5.5. Có thể chấp thuận bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường:

- một dấu hiệu chứa tên địa lý/phần hình chỉ nguồn gốc địa lý không gây nhầm lẫn đồng thời không mô tả xuất xứ sản phẩm, dịch vụ như tên hành tinh (sao Hỏa, sao Kim, Trái Đất, Mặt Trời...), vì sao (Sirius, Bắc Đẩu, sao Mai...), thiên hà (Milky Way...), lục địa (Bắc Cực, Nam Cực), núi (Hymalaya, Everest...).
- một dấu hiệu chứa tên địa lý đồng thời là một từ thông dụng trong đời sống (Hòa Bình, Thái Bình, Cộng Hòa...), trừ trường hợp vùng tương ứng tên địa lý có danh tiếng đối với sản phẩm, dịch vụ trùng với sản phẩm, dịch vụ nêu trong danh mục yêu cầu bảo hộ.
- tên địa lý trải rộng trên nhiều địa phương như Hồng Hà, Cửu Long, Mê Kông, Trường Sơn...
- một dấu hiệu chứa tên địa lý/phần hình chỉ nguồn gốc địa lý đã được sử dụng rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu.

6.2.5.6. Dấu hiệu chứa tên địa lý/phần hình chỉ nguồn gốc địa lý đi kèm các thành phần có khả năng phân biệt khác có thể được chấp thuận bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường (hiển nhiên dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý phải phù hợp với nguồn gốc thực của sản phẩm, dịch vụ):

VIFOOD HANOI

UNILEVER VIETNAM

CAFE CHIỀU Tà DAKLAK

DUNHILL

Paris-London-New York

Không chấp thuận bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường:

VIFOOD

HANOI

Tên địa lý viết không dấu nhưng có thể được hiểu một cách hiển nhiên cụm từ đó đề cập đến một địa danh cụ thể thì sẽ không được chấp thuận bảo hộ:

HANOI HA NOI

BAN ME THUOT

Trường hợp tên địa lý viết không dấu nhưng có thể được hiểu một cách hiển nhiên cụm từ đó đề cập đến một địa danh cụ thể, nếu tên địa lý đó là thành phần phụ, mang tính mô tả địa điểm thì có thể được chấp thuận để lại trong thành phần mẫu nhãn hiệu nhưng cần loại trừ ra ngoài phạm vi bảo hộ:

MELIA

HANOI

Bưởi **PHÚC TRẠCH – HA TINH**

TIA SÁNG HAI PHONG

Tên địa lý viết không dấu nhưng không được hiểu một cách hiển nhiên là cụm từ đó đề cập đến một địa danh cụ thể thì có thể được chấp thuận bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường:

SONG HONG

(Có thể là Sóng Hồng và không hiển nhiên là Sông Hồng)

7. Kiểm tra hình thức và nội dung tài liệu

7.1. Yêu cầu về tờ khai

Tờ khai được trình bày theo mẫu, đúng kích thước và điền đầy đủ thông tin cần thiết vào những chỗ thích hợp [mô tả, màu sắc, loại nhãn hiệu đăng ký, tên chủ đơn (người nộp đơn/người đại diện), địa chỉ chủ đơn (người nộp đơn/người đại diện), danh mục hàng hoá dịch vụ, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, chữ ký và đóng dấu xác nhận người khai].

7.2. Yêu cầu về mô tả nhãn hiệu :

- Kết cấu, thành phần của mẫu nhãn hiệu với phần mô tả cần đồng nhất. Nếu nhãn hiệu được cấu thành từ nhiều yếu tố thì cần chỉ rõ các yếu tố cấu thành và sự kết hợp giữa các yếu tố đó. Nếu nhãn hiệu chứa yếu tố hình, cần nêu rõ nội dung và ý nghĩa (nếu có) của yếu tố hình. Nếu nhãn hiệu có chứa các chữ, từ ngữ không phải ký tự Latinh thì ghi rõ cách phát âm (phiên âm ra tiếng Việt) và nếu từ ngữ đó có nghĩa, cần dịch ra tiếng Việt. Không bắt buộc giải thích yếu tố chữ là từ tự đặt, trừ trường hợp yếu tố đó khác với ký tự Latinh.

- Màu sắc yêu cầu bảo hộ cần mô tả phù hợp với màu sắc thể hiện trong mẫu nhãn hiệu và liệt kê đầy đủ, cụ thể.

Ví dụ:

Xanh da trời, xanh dương đậm, xanh dương nhạt, đỏ cam, vàng nâu, đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây

7.3. Tên, địa chỉ người nộp đơn

Trình bày thống nhất với các tài liệu khác trong đơn, hạn chế sử dụng từ viết tắt.

Ví dụ:

*“Công ty TNHH thương mại - sản xuất – kinh doanh xuất nhập khẩu Hùng Phát”
thay cho “Công ty TNHH TM-SX-KDXNK Hùng Phát”*

7.4. Tên, địa chỉ của cá nhân/tổ chức được uỷ quyền nộp đơn

Trình bày thống nhất với các tài liệu khác trong đơn, hạn chế sử dụng từ viết tắt.

7.5. Loại nhãn hiệu đăng ký:

- Người nộp đơn đánh dấu vào mục thích hợp như nhãn hiệu liên kết, nhãn hiệu chứng nhận hay nhãn hiệu tập thể;

- Đối với nhãn hiệu chứng nhận, người nộp đơn phải nêu rõ trong hồ sơ đơn mục đích, nội dung và phương thức của việc chứng nhận:

* Mục đích của việc chứng nhận: chứng nhận cái gì (tính chất/chất lượng, xuất xứ, nguồn gốc địa lý hay kết hợp giữa các mục đích đó);

* Nội dung chứng nhận: bao gồm các điều kiện cụ thể về chủ thể hàng hoá, dịch vụ;

* Phương thức của việc chứng nhận: chứng nhận như thế nào (trình tự, thủ tục cấp phép chứng nhận, cách thức kiểm tra, duy trì mục đích và nội dung chứng nhận).
(điểm 37.4 Thông tư)

7.6. Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và tài liệu chứng minh quyền ưu tiên:

- Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên cần được thể hiện trong tờ khai bằng cách điền đầy đủ thông tin về yêu cầu ngày ưu tiên, tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nước xuất xứ của tài liệu;

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên cần đáp ứng: ngày yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (không quá 6 tháng trước ngày nộp đơn tại Việt Nam), sự tương thích về: nhãn hiệu, danh mục hàng hoá/dịch vụ, nước xuất xứ của tài liệu ưu tiên (so với danh sách thành viên của Công ước Paris, Hiệp ước song phương, đa phương);

- Bản sao tài liệu chứng minh quyền ưu tiên phải được xác nhận sao y bởi cơ quan ban hành hoặc bởi cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận tài liệu đó;

- Chỉ ghi nhận quyền ưu tiên cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc trong phạm vi hẹp hơn hàng hoá, dịch vụ trình bày tại tài liệu chứng minh quyền ưu tiên.

7.7. Yêu cầu về mẫu nhãn hiệu:

Ngoài mẫu nhãn hiệu trên tờ khai, đơn phải kèm theo 09 mẫu nhãn hiệu giống nhau và đáp ứng các yêu cầu sau:

– Mẫu nhãn hiệu phải được trình bày rõ ràng với kích thước của mỗi thành phần trong nhãn hiệu không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, tổng thể nhãn hiệu phải được trình bày trong khuôn mẫu có kích thước 80mm x 80mm trên tờ khai;
(điểm 37.5 a Thông tư)

– Đối với nhãn hiệu là hình 3 chiều thì mẫu nhãn hiệu phải kèm theo ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh và có thể kèm theo mẫu mô tả ở dạng hình chiếu;
(điểm 37.5 b Thông tư)

– Đối với nhãn hiệu có yêu cầu bảo hộ màu sắc thì mẫu nhãn hiệu phải được trình bày đúng màu sắc yêu cầu bảo hộ. Nếu không yêu cầu bảo hộ màu sắc thì mẫu nhãn hiệu phải được trình bày dưới dạng đen trắng. (điểm 37.5 c Thông tư)

7.8. Chữ ký và/hoặc con dấu xác nhận mục người khai

Tờ khai cần được điền tên đầy đủ, chữ ký và/hoặc con dấu của người nộp đơn hoặc người được uỷ quyền nộp đơn.

7.9. Yêu cầu về danh mục :

- Danh mục phải được phân nhóm, đồng thời cần kiểm tra độ chính xác căn cứ vào Bảng phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ. Nếu tên hàng hóa/dịch vụ trong Bảng phân loại bao hàm nhiều nghĩa thì khi chuyển ngữ phải dựa trên tiêu chí phân loại của nhóm chứa hàng hóa/dịch vụ đó;

Ví dụ:

“Modelling” (trong cụm “Modelling for advertising or sales promotion”) có nghĩa “mẫu vật” hoặc “người mặc quần áo làm mẫu”, trong nhóm 35 chỉ thích hợp khi là “dịch vụ người mẫu phục vụ cho quảng cáo hoặc xúc tiến việc bán hàng”.

- Từ dùng trong danh mục là từ thông dụng, không sử dụng từ hiếm, từ tự tạo, từ ngữ địa phương, tiếng nước ngoài;

Ví dụ:

Dùng từ “má phanh” thay cho “bố thắng”; “ngô” thay cho “bắp”; “củ sắn” thay cho “củ mì” và “củ đậu” thay cho “củ sắn”; “chuyến du lịch” thay cho “tour du lịch” hoặc “tua du lịch”.

- Trong một số trường hợp (theo yêu cầu), từ địa phương có thể được sử dụng đi kèm từ phổ thông tương ứng nhưng phải để trong ngoặc đơn.

- Nếu thuật ngữ sử dụng trong danh mục không có nghĩa tương ứng được dịch sang tiếng Việt thì viết dưới dạng phiên âm hoặc có thể giữ nguyên trạng khi thuật ngữ đó đã trở nên thông dụng hoặc cụm từ khi chuyển ngữ sang tiếng Việt đã không truyền tải hết ý nghĩa cần thiết của thuật ngữ đó;

Ví dụ :

- Sản phẩm “PDA” dùng để chỉ “một loại thiết bị điện tử cầm tay tích hợp đồng thời nhiều chức năng tương tự như máy tính cá nhân” được chấp thuận cách viết tắt như trên khi sản phẩm này đã trở nên thông dụng và phổ biến trên thị trường;

- “mỹ phẩm chăm sóc tóc dạng gel”, trong đó “gel” là thuật ngữ nguyên gốc tiếng Anh dùng để chỉ một loại trạng thái (đặc quánh) của vật chất, thuật ngữ này cũng được chấp nhận sử dụng nguyên trạng, không cần chuyển ngữ;

- Danh mục cần được trình bày bằng ngôn từ dễ hiểu, không quá mơ hồ hay chung chung và không mô tả quá chi tiết về hàng hoá, dịch vụ (trừ trường hợp cần thiết);

Ví dụ:

- Danh mục trình bày quá chung như: “tất cả các loại hàng hoá khác thuộc nhóm này” hoặc “tất cả các loại hàng hoá (không thuộc nhóm khác) làm từ gỗ, rom, lau

sậy, sừng động vật, ngà voi...”. Trường hợp này cần liệt kê cụ thể, chi tiết tên gọi của từng loại sản phẩm và chất liệu tạo nên sản phẩm đó.

- *Danh mục trình bày quá chi tiết như: “thép cây tròn $\phi 6$, $\phi 8$, $\phi 10$ ” hoặc “trạm trộn bê tông nhựa nóng Asphalt công suất 40-240 tấn/giờ, trạm trộn bê tông xi măng công suất 30-210m³/giờ; thùng trộn bê tông công suất 1-4m³/giờ; si lô chứa bê tông 30-100 tấn”- Trường hợp này cần rút gọn thành “thép cây tròn” và “trạm trộn bê tông; thùng trộn bê tông; si lô chứa bê tông”.*

7.10. Tài liệu chứng minh tư cách đại diện của chủ đơn:

- Tài liệu chứng minh tư cách đại diện của chủ đơn bao gồm: giấy uỷ quyền; giấy xác nhận đại diện của chủ đơn là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đăng ký nhãn hiệu hoặc là người được người đó uỷ quyền; giấy tờ xác nhận người được uỷ quyền của người nộp đơn đáp ứng các yêu cầu để đứng tên đại diện của chủ đơn; (điểm 3 Thông tư)

- Tài liệu uỷ quyền phải thể hiện bằng văn bản và phải có các nội dung chủ yếu sau (điểm 4.2 Thông tư):

- Tên (họ tên), địa chỉ đầy đủ của bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền;
- Tên (họ tên), địa chỉ đầy đủ của bên nhận thay thế uỷ quyền hoặc bên nhận tái uỷ quyền (nếu có);
- Phạm vi uỷ quyền, khối lượng công việc được uỷ quyền;

Ví dụ:

Trong giấy uỷ quyền có ghi rõ: “bằng văn bản này, uỷ quyền cho Công ty A được thay mặt tôi/chúng tôi trước các cơ quan có thẩm quyền để nộp đơn đăng ký, sửa đổi đơn đăng ký, rút đơn đăng ký nhãn hiệu” hay nêu cụ thể tên nhãn hiệu, nhóm sản phẩm/dịch vụ hoặc tên gọi của sản phẩm/dịch vụ mà người nộp đơn uỷ quyền đăng ký nhãn hiệu.

- Thời hạn uỷ quyền (giấy uỷ quyền không có thời hạn chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên uỷ quyền tuyên bố chấm dứt uỷ quyền);

- Ngày ký giấy uỷ quyền;

- Chữ ký (ghi rõ họ tên và con dấu, nếu có) của người đại diện hợp pháp của bên uỷ quyền (và của bên nhận thay thế uỷ quyền, bên nhận tái uỷ quyền, nếu có).

7.11. Yêu cầu về quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận:

- Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể và quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có các nội dung tương ứng quy định tại Điều 105.4, Điều 105.5 Luật SHTT và phải làm rõ các vấn đề sau:

- Các thông tin vắn tắt về nhãn hiệu, chủ sở hữu nhãn hiệu, sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu; (điểm 37.6 a Thông tư)

- Các điều kiện để được chủ nhãn hiệu cấp phép sử dụng nhãn hiệu và các điều kiện chấm dứt quyền sử dụng nhãn hiệu; (điểm 37.6 b Thông tư)

- Nghĩa vụ của người sử dụng nhãn hiệu (bảo đảm chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu, chịu sự kiểm soát của người đăng ký nhãn hiệu, nộp phí quản lý nhãn hiệu...); (điểm 37.6 c Thông tư)
- Quyền của chủ nhãn hiệu (kiểm soát việc tuân thủ quy chế sử dụng nhãn hiệu, thu phí quản lý nhãn hiệu, đình chỉ quyền sử dụng nhãn hiệu của người không đáp ứng điều kiện theo quy chế sử dụng nhãn hiệu...); (điểm 37.6 d Thông tư)
- Cơ chế cấp phép, kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu và bảo đảm chất lượng, uy tín của sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu; (điểm 37.6 e Thông tư)
- Cơ chế giải quyết tranh chấp. (điểm 37.6 g Thông tư)

7.12. Yêu cầu về tài liệu xác nhận cho phép đăng ký và sử dụng nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận liên quan đến nguồn gốc địa lý (điểm 37.7 Thông tư):

- Đối với nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận liên quan đến nguồn gốc địa lý, ngoài quy chế sử dụng nhãn hiệu và tài liệu cần thiết để chứng minh quyền đăng ký nhãn hiệu, đơn còn phải kèm theo giấy phép của chính quyền địa phương liên quan cho phép người nộp đơn đăng ký các nhãn hiệu nêu trên (tên địa lý, biểu tượng, bản đồ của vùng, địa phương) cho sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đó; (điểm 37.7 a Thông tư)

- Trường hợp không xác định được vùng, địa phương mang dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý dựa trên địa giới hành chính và giấy phép của chính quyền địa phương quy định tại điểm 37.7 a Thông tư thì Cục Sở hữu trí tuệ yêu cầu người nộp đơn cung cấp bản đồ địa lý có chỉ rõ phạm vi vùng, địa phương mang dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ có xác nhận của chính quyền địa phương liên quan. (điểm 37.7 b Thông tư)

7.13. Yêu cầu về tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người nộp đơn:

- Giấy đăng ký kinh doanh, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác nhận hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ của người nộp đơn theo quy định tại Điều 87.1 Luật SHTT; (điểm 37.3 a(i) Thông tư) (nếu cần)

- Thoả thuận, thư xác nhận người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu và không phản đối người tiến hành hoạt động thương mại sản phẩm (của người sản xuất) đăng ký nhãn hiệu quy định tại Điều 87.2 Luật SHTT; (điểm 37.3 a (ii) Thông tư) (nếu có)

- Quyết định, giấy phép thành lập, điều lệ tổ chức xác nhận chức năng, thẩm quyền quản lý nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận tính chất/chất lượng, nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý hàng hoá, dịch vụ theo quy định tại Điều 87.3 Luật SHTT; (điểm 37.3 a(iii) Thông tư)

- Tài liệu chứng minh chủ đơn có đủ điều kiện nộp đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu chứng nhận: thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định, Thông tư;

- Thoả thuận, giấy đăng ký kinh doanh, giấy cam kết về chất lượng hàng hoá/dịch vụ của các đồng chủ sở hữu, tài liệu liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu của các đồng chủ sở hữu theo quy định tại Điều 87.5 Luật SHTT; (điểm 37.3 a(iv) Thông tư)

- Tài liệu xác nhận người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký nhãn hiệu từ người khác theo quy định tại Điều 87.6 Luật SHTT; (điểm 37.3 a(v) Thông tư)

- Thoả thuận, thư đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu xác nhận quyền đăng ký nhãn hiệu của người đại diện, đại lý theo quy định tại Điều 87.7 Luật SHTT. (điểm 37.3 a(vi) Thông tư)

7.14. Tính thống nhất của đơn

Mỗi đơn được yêu cầu đăng ký một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều sản phẩm, dịch vụ.

7.15. Tài liệu dùng để chứng minh quyền sử dụng/đăng ký nhãn hiệu chứa các dấu hiệu đặc biệt như:

- Tên, biểu tượng, cờ, huy hiệu của cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế hoặc dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành theo quy định tại Điều 73.2, Điều 73.4 Luật SHTT, điểm 37.3 c(i) Thông tư;

- Tên nhân vật, hình tượng của tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả đã được biết đến rộng rãi hoặc tên thương mại, chỉ dẫn thương mại, chỉ dẫn xuất xứ, giải thưởng, huy chương hoặc ký hiệu đặc trưng của một loại sản phẩm nhất định có khả năng gây nhầm lẫn theo quy định tại điểm 37.3 c(ii) Thông tư;

- Dấu hiệu thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của người khác theo quy định tại Điều 73.2.n Luật SHTT, điểm 37.3 c(iii) Thông tư.

7.16. Tài liệu cần thiết để chứng minh hoặc làm rõ, khẳng định các nội dung trong các tài liệu khác.

7.17. Kiểm tra phí/lệ phí cần thiết, đặc biệt là các khoản phí/lệ phí phát sinh từ việc phân nhóm sai hoặc bổ sung từ các tài liệu chưa đạt yêu cầu; Xác định mức phí/lệ phí căn cứ Thông tư số 22/2009/TT-BTC và xác định số lượng sản phẩm/dịch vụ trong danh mục dựa trên công văn hướng dẫn tính phí/lệ phí số 183/PCCS hoặc các văn bản thay thế.

7.18. Căn cứ để tiến hành kiểm tra hình thức, nội dung tài liệu:

- Kiểm tra hình thức các tài liệu của đơn là việc kiểm tra số tài liệu tối thiểu bắt buộc phải có theo điểm 7.1 và các yêu cầu cụ thể chung đối với đơn về mẫu tài liệu, hình thức trình bày theo quy định tại điểm 7.2, 10.1 Thông tư;

- Kiểm tra nội dung tài liệu theo điểm 3 (*đại diện*); điểm 4 (*uy quyền*), điểm 7.2 (*yêu cầu với đơn*); điểm 7.3, điểm 7.4 và điểm 10.1 (*mẫu tài liệu*); điểm 37 (*yêu cầu đối với đơn nhãn hiệu*) của Thông tư.

8. Các loại thiếu sót (nếu có)

8.1. Đơn không đảm bảo tính thống nhất: một đơn yêu cầu đăng ký hai hoặc nhiều nhãn hiệu.

8.2. Đơn không đáp ứng quy định mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ và loại văn bằng bảo hộ được yêu cầu cấp phải phù hợp với đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trong đơn.

Ví dụ:

- Một đơn vừa yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận vừa yêu cầu đăng ký chỉ dẫn địa lý; hoặc:

- Đơn đăng ký nhãn hiệu cho đối tượng chỉ có thể là sáng chế.

- 8.3. Mọi tài liệu của đơn không được trình bày theo quy định tại điểm 7.2 b Thông tư.
- 8.4. Tài liệu không lập theo mẫu bắt buộc sử dụng và/hoặc chưa điền đầy đủ thông tin vào vị trí thích hợp.
- 8.5. Tài liệu gồm nhiều trang không được đánh số thứ tự và/hoặc không được đánh số bằng chữ số A Rập.
- 8.6. Tài liệu không được đánh máy hoặc in bằng loại mực bền màu; tờ khai có dấu hiệu tẩy xoá, sửa chữa hoặc trình bày cầu thả, không sạch sẽ.
- 8.7. Thuật ngữ dùng trong đơn không phải thuật ngữ phổ thông. Các ký hiệu, đơn vị đo lường, quy tắc chính tả trong đơn không tuân theo tiêu chuẩn Việt Nam.
- 8.8. Đơn không đáp ứng đầy đủ về số lượng bản tài liệu, mẫu nhãn hiệu.
- 8.9. Tờ khai và các tài liệu khác không đầy đủ thông tin bắt buộc và/hoặc không thống nhất, thiếu chính xác.
- 8.10. Thiếu mô tả nhãn hiệu và/hoặc mô tả chưa đầy đủ đối với nhãn hiệu có thành phần chữ không phải ký tự Latinh.
- 8.11. Mẫu nhãn hiệu không đáp ứng về kích thước, cách trình bày.
- 8.12. Sản phẩm/dịch vụ nêu trong đơn chưa được phân nhóm, chưa được phân nhóm chính xác.
- 8.13. Danh mục chưa đáp ứng yêu cầu (để làm căn cứ xác định phí/lệ phí/phân nhóm; sử dụng thuật ngữ địa phương...).
- 8.14. Tài liệu trong đơn không có xác nhận sao y của cơ quan có thẩm quyền (nếu cần).
- 8.15. Không có bản dịch tài liệu uỷ quyền, tài liệu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, các tài liệu bổ trợ khác trong trường hợp cần thiết.
- 8.16. Bản dịch tiếng Việt của tài liệu đơn không phù hợp với bản gốc.
- 8.17. Thiếu giấy uỷ quyền hoặc giấy uỷ quyền hết thời hạn hiệu lực.
- 8.18. Giấy uỷ quyền không bao hàm nội dung công việc đang được tiến hành.
- 8.19. Uỷ quyền không có bản gốc hoặc chỉ định bản gốc không đúng.
- 8.20. Uỷ quyền không đáp ứng quy định về nội dung và hình thức theo điểm 4 Thông tư.**
- 8.21. Thiếu tài liệu chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên.**
- 8.22. Thiếu tài liệu xác nhận quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký của người khác hoặc thoả thuận về quyền đăng ký trong trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân.
- 8.23. Thiếu tài liệu nhằm chứng minh tư cách người nộp đơn (nếu cần).
- 8.24. Thiếu quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và/hoặc quy chế chưa đáp ứng yêu cầu về nội dung bắt buộc theo quy định.

8.25. Thiếu tài liệu xác nhận việc cho phép đăng ký và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý và/hoặc tài liệu đó không đáp ứng yêu cầu theo điểm 37.7 Thông tư.

8.26. Thiếu tài liệu chứng minh quyền sử dụng/đăng ký nhãn hiệu chứa các dấu hiệu đặc biệt (địa danh, danh nhân, cờ, huy hiệu, biểu tượng...).

8.27. Chưa nộp đủ phí/lệ phí.

8.28. Tờ khai được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt.

8.29. Tờ khai không có đủ thông tin về người nộp đơn, về người đại diện, không có chữ ký và/hoặc con dấu của người nộp đơn hoặc người đại diện.

8.30. Đơn thiếu danh mục hàng hóa, dịch vụ cụ thể.

Ví dụ:

Các sản phẩm thuộc nhóm 26

8.31. Có cơ sở để khẳng định người nộp đơn không có quyền đăng ký (chưa có đủ tài liệu để chứng minh quyền đăng ký hoặc tài liệu không thống nhất, không hợp lệ).

8.32. Đơn được nộp trái với quy định tại Điều 89 Luật SHTT (Người đại diện cho chủ đơn không có thẩm quyền hoặc không đáp ứng điều kiện để trở thành người nộp đơn thay mặt cho chủ đơn).

8.33. Thiếu tài liệu chứng minh năng lực chứng nhận của chủ đơn (trường hợp đăng ký nhãn hiệu chứng nhận).

8.34. Có cơ sở để khẳng định đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được Nhà nước bảo hộ theo quy định của Luật SHTT.

9. Xử lý đơn thiếu sót

9.1. Trường hợp đơn có thiếu sót thuộc điểm 8, thẩm định viên chuẩn bị Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ để yêu cầu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đó và ấn định thời hạn sửa chữa, bổ sung là 01 tháng kể từ ngày ký Thông báo.

Tiếp theo, đơn được xử lý như sau:

9.2. Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đúng hạn và đạt yêu cầu thì đơn được coi là hợp lệ.

9.3. Người nộp đơn không thực hiện việc sửa chữa trong thời hạn cho phép hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt thì đơn bị coi là không hợp lệ.

10. Kết luận về việc chấp nhận đơn hợp lệ

10.1. Đơn được chấp nhận hợp lệ nếu không có thiếu sót được nêu tại điểm 8 trên đây.

10.2. Đơn được chấp nhận hợp lệ nếu có thiếu sót được nêu tại điểm 8 nhưng đã được người nộp đơn sửa chữa, bổ sung đúng hạn và đạt yêu cầu.

10.3. Đơn không được chấp nhận hợp lệ nếu có thiếu sót được nêu tại điểm 8 nhưng người nộp đơn không thực hiện việc sửa chữa, bổ sung hoặc sửa chữa, bổ sung không đạt yêu cầu.

11. Xác định ngày nộp đơn (điểm 13.4 Thông tư)

- 11.1. Ngày nộp đơn của đơn thông thường là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận ghi trong dấu nhận đơn đóng trên tờ khai.
- 11.2. Đối với đơn có khiếu nại Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, ngày nộp đơn là ngày được ấn định tại công văn giải quyết khiếu nại.
- 11.3. Ngày nộp đơn của đơn tách là ngày nộp đơn của đơn ban đầu hoặc đơn tách có ngày ưu tiên là (các) ngày ưu tiên của đơn ban đầu (điểm 17.2 b Thông tư).
- 11.4. Do Cục Sở hữu trí tuệ không tiến hành thẩm định hình thức nên ngày nộp đơn đối với đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam xác định theo WIPO.
- 11.5. Đơn quốc tế theo Nghị định thư chuyển đổi thành đơn quốc gia được thẩm định hình thức như đơn quốc gia, nếu đáp ứng quy định về hình thức thì ngày nộp đơn là ngày đã được Văn phòng quốc tế xác định.
12. Xác định ngày ưu tiên của đơn (điểm 13.5 Thông tư)
- 12.1. Đơn không có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì đơn được coi là không có ngày ưu tiên.
- 12.2. Đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có tài liệu hợp pháp chứng minh nộp trong thời hạn quy định thì (các) ngày ưu tiên là ngày nêu trong (các) yêu cầu nói trên.
- 12.3. Đơn yêu cầu hưởng quyền ưu tiên nhưng không có tài liệu chứng minh hoặc tài liệu chứng minh không hợp pháp thì đơn không có ngày ưu tiên.
- 12.4. Đơn yêu cầu nhiều ngày ưu tiên khác nhau được ghi nhận từng ngày ưu tiên cho những phần sản phẩm/dịch vụ tương ứng với tài liệu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; Nếu một sản phẩm/dịch vụ đồng thời xuất hiện trong nhiều tài liệu chứng minh quyền ưu tiên thì ngày ưu tiên được ghi nhận cho sản phẩm/dịch vụ đó là ngày sớm nhất.
- 12.5. Đơn yêu cầu ngày ưu tiên cho một phần sản phẩm/dịch vụ trong danh mục chỉ được ghi nhận ngày ưu tiên cho phần sản phẩm/dịch vụ tương ứng với tài liệu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.
13. Xác định nhóm sản phẩm/dịch vụ theo Bảng phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ: Nhóm sản phẩm, dịch vụ trong danh mục được xác định tại Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ.
14. Thông báo kết quả thẩm định hình thức
- 14.1. Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ
- Trường hợp đơn hợp lệ, thẩm định viên chuẩn bị Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó nêu rõ tên và địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (nếu có), số đơn, ngày nộp đơn, các thông tin về đối tượng nêu trong đơn, ngày ưu tiên (trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp thuận thì phải nêu rõ lý do).
- 14.2. Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ
- Đơn còn có (các) thiếu sót được nêu tại điểm 8, thẩm định viên chuẩn bị Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ. Trong Thông báo nêu rõ tên và địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (nếu có), số đơn, ngày nộp đơn, các

thông tin về đối tượng nêu trong đơn, các lý do/thiếu sót khiến cho đơn bị từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, có thể nêu giải pháp khắc phục và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót là 01 tháng kể từ ngày ký Thông báo.

14.3. Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ

14.3.1. Trường hợp người nộp đơn đã được Cục Sở hữu trí tuệ gửi Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ mà không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản hồi hoặc phản hồi không xác đáng trong thời hạn ấn định, thẩm định viên chuẩn bị Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ trong đó nêu rõ tên và địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (nếu có), số đơn, ngày nộp đơn, các thông tin về đối tượng nêu trong đơn.

14.3.2. Đơn khiếu nại Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ do phòng Thực thi và Giải quyết khiếu nại xử lý.

Phụ lục 1: Một số quy định cụ thể áp dụng cho giai đoạn thẩm định hình thức đơn.

III. Thẩm định nội dung

Việc thẩm định nội dung được tiến hành đối với đơn quốc gia và đơn quốc tế.

* Thuật ngữ “yếu tố” được sử dụng trong phần này dùng để chỉ một bộ phận cấu thành dấu hiệu, có tính độc lập nhất định so với bộ phận còn lại của dấu hiệu về tương quan vị trí và/hoặc về ý nghĩa và/hoặc về phong cách thể hiện.

15. Mục đích, thời hạn thẩm định nội dung

15.1. Mục đích của việc thẩm định nội dung là đưa ra kết luận về việc dấu hiệu yêu cầu đăng ký làm nhãn hiệu đáp ứng hay không đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ quy định tại điều 72, 73, 74, 90 Luật Sở hữu trí tuệ và được cụ thể hoá tại điều 15, 39 Thông tư.

15.2. Thời hạn thẩm định nội dung đơn quốc gia là 6 tháng đối với đơn nộp trước 01.01.2010 và 9 tháng đối với đơn nộp sau 01.01.2010 kể từ ngày công bố đơn hợp lệ. Thời hạn thẩm định nội dung đơn quốc tế là 12 tháng kể từ ngày công bố (mục 580 công báo của WIPO).

16. Các bước/trình tự thao tác nghiệp vụ trong giai đoạn thẩm định nội dung

Thẩm định nội dung bao gồm những công việc sau đây:

- Đánh giá khả năng bảo hộ của dấu hiệu
- Tra cứu tìm tài liệu từ nguồn thông tin tối thiểu
- Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu với các tài liệu đối chứng tìm được
- Kết luận về khả năng bảo hộ của dấu hiệu, xác định phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu.

17. Đánh giá khả năng bảo hộ của dấu hiệu

Đánh giá khả năng bảo hộ của dấu hiệu theo quy định tại điều 72, 73 Luật SHTT, điểm 39.2 Thông tư và được chi tiết hoá như sau:

Những yếu tố sau đây bị từ chối bảo hộ kể cả trong trường hợp kết hợp với các yếu tố khác:

17.1. Dấu hiệu không nhìn thấy được: như dấu hiệu âm thanh, mùi, vị ...

17.2. Dấu hiệu trái với trật tự xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh quốc gia (Điều 8.1 Luật SHTT và Điều 39.2.b.iii Thông tư).

Ví dụ:

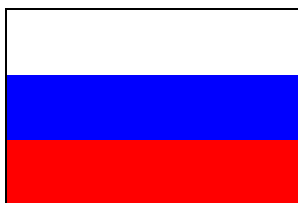
BIN LADEN



Hình dấu thập ngoặc

17.3. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước.

Ví dụ:



17.4. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép.

Ví dụ:



MOST



MPI

17.5. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài.

Ví dụ:

Hồ Chí Minh

Isaac Newton

17.6. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành.

Ví dụ:



ISO

17.7. Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của sản phẩm, dịch vụ.

Ví dụ:

Sản xuất tại chÂU Âu

(đối với hàng hoá sản xuất ngoài châu Âu)

made in U.S.A

(đối với hàng hoá sản xuất ngoài nước Mỹ)

17.8. Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ.

17.8.1. Đánh giá khả năng tự phân biệt của dấu hiệu dạng chữ viết, chữ số (dấu hiệu chữ) theo quy định tại điều 74.2 Luật SHTT, được cụ thể tại điểm 39.3 Thông tư.

Các yếu tố chữ sau đây bị coi là không có khả năng phân biệt:

a) Ký tự thuộc ngôn ngữ mà người tiêu dùng Việt Nam có hiểu biết thông thường không thể nhận biết và ghi nhớ được (không đọc được, không hiểu được, không nhớ được) như ký tự không có nguồn gốc La-tinh: chữ A Rập, chữ tiếng Nga, chữ Phạn, chữ Hán, chữ Nhật, chữ Hàn, chữ Thái...; trừ khi ký tự thuộc ngôn ngữ trên đi kèm với các thành phần khác tạo nên tổng thể có khả năng phân biệt hoặc được trình bày dưới dạng đồ họa hoặc dạng đặc biệt khác.

Ví dụ:

荏原

ς Ω Σ

b) Mặc dù là ký tự nguồn gốc La-tinh nhưng dấu hiệu chỉ bao gồm một chữ cái hoặc chỉ bao gồm chữ số, hoặc mặc dù có hai chữ cái nhưng không thể đọc được như một từ - kể cả khi có kèm theo chữ số; trừ trường hợp các dấu hiệu đó được trình bày dưới dạng đồ họa hoặc dạng đặc biệt khác.

Ví dụ:

BT AA DC2

c) Một tập hợp quá nhiều chữ cái (kể cả chữ số) hoặc từ ngữ khiến cho không thể nhận biết và ghi nhớ được như một dãy quá nhiều ký tự không được sắp xếp theo một trật tự, quy luật xác định hoặc một văn bản, một đoạn văn bản.

Ví dụ:

BGMHCK

d) Mặc dù là ký tự nguồn gốc La-tinh nhưng đó là một từ có nghĩa và nghĩa của từ đó đã được sử dụng nhiều và thông dụng tại Việt Nam trong lĩnh vực liên quan đến mức bị mất khả năng phân biệt.

Ví dụ:

Nylon (vải sợi)

e) Một từ hoặc một tập hợp từ được sử dụng tại Việt Nam như tên gọi thông thường của chính sản phẩm, dịch vụ liên quan.

Ví dụ:

Hotel Inn Resort

(dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú)

Perfume Cosmetic

(nước hoa, mỹ phẩm)

g) Một từ hoặc một tập hợp từ mang nội dung mô tả chính sản phẩm, dịch vụ như dấu hiệu chỉ dẫn về thời gian, địa điểm, nguồn gốc địa lý (trừ trường hợp nhãn hiệu được đăng ký là nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận liên quan đến nguồn gốc địa lý của sản phẩm), phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất (trừ trường hợp nhãn hiệu được đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận chất lượng của sản phẩm, dịch vụ), thành phần, công dụng, giá trị của sản phẩm, dịch vụ.

Ví dụ:

Công nghệ Đức

Chất lượng Nhật Bản

(cho sản phẩm tương ứng với các nội dung này)

Excellent

Perfect

tốt

bền

dịch vụ chất lượng cao

h) Một từ hoặc một tập hợp từ có ý nghĩa mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ nhãn hiệu.

Ví dụ:

**Group
Ltd.**

**Tập đoàn
Công ty cổ phần**

Co.,

i) Một từ hoặc một tập hợp từ được sử dụng rộng rãi;

Ví dụ:

International

Global

k) Dấu hiệu chữ làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác như thành phần cấu tạo, quy trình sản xuất, nguyên vật liệu, tính ưu việt của sản phẩm, dịch vụ theo quy định tại Điều 73.5 của Luật SHTT.

Ví dụ:

Công nghệ Đức

Chất lượng Nhật Bản

(cho sản phẩm không tương ứng với các nội dung này)

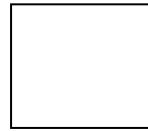
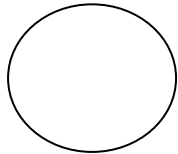
17.8.2. Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu dạng hình vẽ, hình ảnh (sau đây gọi

là “dấu hiệu hình”) theo quy định tại Điều 74.2 của Luật SHTT, được cụ thể tại điểm 39.4 Thông tư.

Yếu tố hình bị coi là không có khả năng phân biệt, nếu là:

a) hình hoặc hình hình học thông thường như hình tròn, hình elip, tam giác, tứ giác... hoặc hình vẽ đơn giản; hình vẽ, hình ảnh chỉ được sử dụng làm nền hoặc đường nét trang trí sản phẩm, bao bì sản phẩm.

Ví dụ:



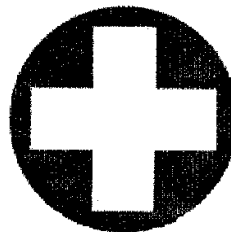
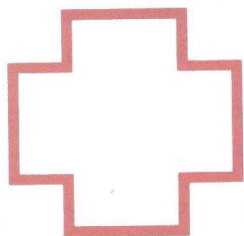
b) hình vẽ, hình ảnh quá rắc rối phức tạp khiến cho người tiêu dùng không dễ nhận thức và không dễ ghi nhớ được đặc điểm của hình như gồm quá nhiều hình ảnh, đường nét kết hợp hoặc chồng lên nhau.

Ví dụ:



c) Hình vẽ, hình ảnh, biểu tượng, dấu hiệu tượng trưng đã được sử dụng rộng rãi:

- Các ký hiệu giao thông
- Chữ thập cho ngành y tế



Quy ch^o nh^on hi^ou

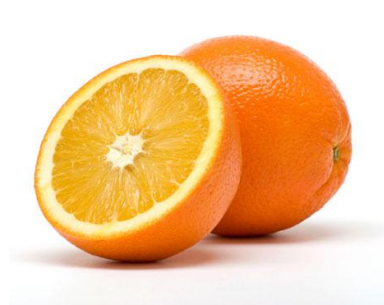
- Hình bánh răng chỉ ngành cơ khí

- Con rắn quấn cốc chỉ ngành dược



d) hình vẽ, hình ảnh thông thường của sản phẩm

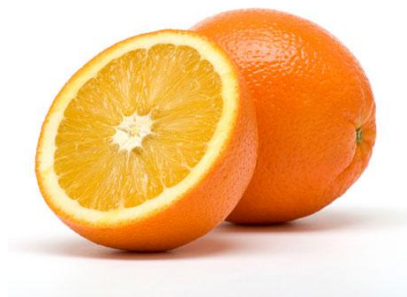
Ví dụ:



cho cam, táo tươi

e) Hình vẽ, hình ảnh mang tính mô tả chính sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu

Ví dụ:



cho nước cam

g) hình vẽ, hình ảnh gây nhầm lẫn, lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc sản phẩm, dịch vụ

Ví dụ:

Quy chõ nh·n hiõu



Tháp EIFFEL cho sản phẩm, dịch vụ có nguồn gốc ngoài nước Pháp



Điện Kremlin cho sản phẩm, dịch vụ có nguồn gốc ngoài Liên bang Nga

17.8.3. Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu kết hợp giữa yếu tố chữ và yếu tố hình (sau đây gọi là “dấu hiệu kết hợp”) theo quy định tại Điều 74.2 của Luật SHTT, được cụ thể tại điểm 39.6 Thông tư.

Một dấu hiệu kết hợp được coi là có khả năng phân biệt khi yếu tố chữ và yếu tố hình kết hợp thành một tổng thể có khả năng phân biệt, cụ thể:

- a) Yếu tố chữ và yếu tố hình đều có khả năng phân biệt và tạo thành tổng thể có khả năng phân biệt.
- b) Thành phần mạnh của dấu hiệu (yếu tố tác động mạnh vào giác quan người tiêu dùng, gây chú ý và ấn tượng khi quan sát) là yếu tố chữ hoặc yếu tố hình có khả năng phân biệt, mặc dù thành phần còn lại không có hoặc có khả năng phân biệt thấp.

Ví dụ:



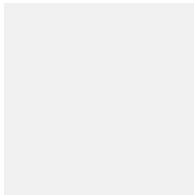
c) Trường hợp dấu hiệu kết hợp gồm các yếu tố chữ và yếu tố hình không có khả năng phân biệt hoặc có khả năng phân biệt thấp nhưng có cách thức kết hợp độc đáo thì vẫn được coi là có khả năng phân biệt.

Ví dụ:



d) Dấu hiệu kết hợp gồm các yếu tố chữ và hình không có khả năng phân biệt hoặc khả năng phân biệt thấp nhưng tổng thể kết hợp đó đã đạt được khả năng phân biệt qua quá trình sử dụng theo quy định tại điểm 39.5 Thông tư.

Ví dụ:



17.8.4. Đánh giá khả năng áp dụng các ngoại lệ theo điều 74.2 Luật SHTT, được cụ thể tại điểm 39.5 Thông tư:

a) Dấu hiệu thuộc các trường hợp nêu tại các điểm 39.3.a, b, c, g, h; các điểm 39.4.a, b, c, d, e Thông tư đã và đang được sử dụng với chức năng nhãn hiệu và được người tiêu dùng biết đến một cách rộng rãi và nhờ đó nhãn hiệu đã đạt được khả năng phân biệt đối với sản phẩm, dịch vụ liên quan.

Ví dụ:

BP (xăng dầu)

P/S (kem đánh răng)

b) Để được áp dụng ngoại lệ này, người nộp đơn phải cung cấp bằng chứng về việc sử dụng một cách rộng rãi nhãn hiệu đó (thời gian bắt đầu sử dụng, phạm vi, mức độ sử dụng hiện nay..., trong đó nhãn hiệu chỉ được coi là “được sử dụng” khi việc sử dụng đó được tiến hành trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, quảng cáo, tiếp thị phù hợp với quy định pháp luật) và bằng chứng về khả năng phân biệt của nhãn hiệu đối với sản phẩm, dịch vụ liên quan của chủ nhãn hiệu. Trong trường hợp này, nhãn hiệu đó chỉ được thừa nhận là có khả năng phân biệt khi được thể hiện ở dạng đúng như dạng mà nó được sử dụng liên tục và phổ biến trong thực tế.

18. Nguồn thông tin cần tra cứu

Theo quy định trong Luật SHTT, các nguồn thông tin có thể cung cấp các tư liệu để làm căn cứ và lý do từ chối cấp văn bằng bảo hộ cho một đơn đăng ký nhãn hiệu tương đối đa dạng. Để thẩm định nội dung, các thẩm định viên nhãn hiệu cần tiến hành tra cứu các nguồn thông tin tối thiểu sau đây:

Quy ch^onh^on hi^ou

18.1. Các đơn đăng ký nhãn hiệu đã được nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn và các đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam mà Cục Sở hữu trí tuệ đã được WIPO thông báo với ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn cho sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự.

18.2. Các nhãn hiệu đã được đăng ký bảo hộ hoặc thừa nhận bảo hộ đang còn hiệu lực tại Việt Nam (kể cả các nhãn hiệu nổi tiếng) dùng cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan.

18.3. Các nhãn hiệu được đăng ký đã chấm dứt hiệu lực trong thời hạn chưa quá 5 năm, trừ trường hợp nhãn hiệu bị chấm dứt hiệu lực vì lý do không sử dụng theo quy định tại Điều 95.1.d Luật SHTT, dùng cho sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự.

18.4. Các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam.

18.5. Chỉ dẫn nguồn gốc địa lý hàng hoá, dịch vụ; tên địa lý, các loại dấu chất lượng, dấu kiểm tra; quốc kỳ, quốc huy của các quốc gia; cờ, tên, biểu tượng của các cơ quan, tổ chức của Việt Nam và thế giới; tên và hình ảnh lãnh tụ, anh hùng dân tộc, tên và hình ảnh danh nhân Việt Nam và nước ngoài... mà Cục Sở hữu trí tuệ sưu tầm, lưu giữ hoặc có trong các từ điển thông dụng hoặc được biết đến rộng rãi trên mạng thông tin toàn cầu.

18.6. Ngoài ra, khi cần thiết, thẩm định viên cần tra cứu các nguồn thông tin tham khảo ngoài nguồn thông tin trên đây như kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ, các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày ưu tiên sớm hơn, tên thương mại...

19. Tra cứu xác định nhãn hiệu, dấu hiệu đối chứng (từ đây gọi là đối chứng)

Mục đích và yêu cầu của việc tra cứu xác định đối chứng là tìm kiếm tất cả thông tin từ nguồn thông tin tối thiểu liên quan đến dấu hiệu yêu cầu bảo hộ để đánh giá, so sánh và kết luận về tính phân biệt của dấu hiệu nêu trong đơn.

19.1. Đối với các dấu hiệu chữ bằng tiếng Việt, là các chữ đơn âm, cần tra riêng rẽ từng từ, cụm từ, không cần phải cắt, tách từ.

19.2. Đối với các chữ có nghĩa trong tiếng Việt, cần tra cứu để tìm ra cả những đối chứng có nghĩa tương tự trong tiếng Anh, tiếng Pháp, từ Hán-Việt, tiếng Nga, tiếng Hán để thực hiện việc đánh giá tính tương tự theo ngữ nghĩa (Sự cần thiết thực hiện tra cứu này do trước đây đã quy định 4 ngôn ngữ trên là các ngôn ngữ thông dụng cần được xem xét trong thực tế bảo hộ nhãn hiệu ngoài tiếng Việt và chấp thuận bảo hộ các nhãn hiệu chỉ gồm từ tiếng Nga, tiếng Hán). Quy trình trên cũng cần được tiến hành trong trường hợp yếu tố chữ gồm những từ có nghĩa tương đương trong tiếng Anh, tiếng Pháp, từ Hán-Việt, tiếng Nga, tiếng Hán. Trường hợp từ Hán-Việt sẽ chỉ lưu ý khi là từ tương đối thông dụng hoặc là trường hợp đặc biệt.

19.3. Đối với yếu tố chữ là các từ tự đặt, không có nghĩa trong ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp: đối chứng là các từ trùng về ký tự với tiền tố, hậu tố hoặc tổ hợp các ký tự đứng ở giữa.

19.4. Đối với dấu hiệu dạng hình vẽ, hình ảnh hoặc dấu hiệu có chứa yếu tố hình, cần tra cứu theo phân loại hình căn cứ vào Bảng phân loại các yếu tố hình của nhãn hiệu

Quy ch^onh^on hi^ou
(Tho^au^oc Vienna).

19.5. Đ^oi v^oi d^ou hi^ou ch^u c^o nghⁱa c^u th^e ho^ac d^ou hi^ou hⁱn hⁱ chỉ m^ot đ^oi t^uoⁿg c^u th^e, c^an t^ra c^uu v^oi đ^oi ch^ung l^a hⁱn hⁱ ho^ac ch^u c^o y^o nghⁱa t^roⁿg ^ung.

20. Đ^anh gi^a kh^a năng ph^an bi^et c^ua d^ou hi^ou v^oi c^ac đ^oi ch^ung tⁱm đ^uoc theo đi^em 39.8 Th^ong t^u

Đ^e đ^anh gi^a d^ou hi^ou y^eu c^au đ^ang k^y n^eu t^roⁿg đ^on c^o t^roⁿg ho^ac t^roⁿg t^u g^ay nh^am l^an v^oi đ^oi ch^ung, th^am đⁱn hⁱn c^an ph^ai s^o s^anh v^e c^au t^ru^c, c^ach ph^at ^am (đ^oi v^oi d^ou hi^ou ch^u), y^o nghⁱa (n^oi d^ung) v^a hⁱn hⁱ th^uc th^e hⁱn c^ua d^ou hi^ou (đ^oi v^oi c^a d^ou hi^ou ch^u v^a d^ou hi^ou hⁱn), đ^ong th^oi ph^ai tⁱen h^an h^anh s^o s^anh s^an ph^am, dⁱch v^u mang d^ou hi^ou v^oi s^an ph^am, dⁱch v^u c^ua đ^oi ch^ung.

20.1. D^ou hi^ou t^roⁿg v^oi đ^oi ch^ung: d^ou hi^ou bⁱ coi l^a t^roⁿg v^oi đ^oi ch^ung n^eu d^ou hi^ou đ^o gi^ong h^et đ^oi ch^ung v^e c^au t^ru^c, y^o nghⁱa (n^oi d^ung) v^a hⁱn hⁱ th^uc th^e hⁱn.

20.2. D^ou hi^ou bⁱ coi l^a t^roⁿg t^u g^ay nh^am l^an v^oi đ^oi ch^ung n^eu:

20.2.1. D^ou hi^ou đ^o g^an gi^ong v^oi đ^oi ch^ung v^e c^au t^ru^c v^a/ho^ac c^ach ph^at ^am v^a/ho^ac y^o nghⁱa (n^oi d^ung) v^a/ho^ac hⁱn hⁱ th^uc th^e hⁱn đ^en m^uc l^am cho ng^uoi tⁱeu d^ung t^uoⁿg l^am r^ang h^ai đ^oi t^uoⁿg đ^o l^a m^ot ho^ac đ^oi t^uoⁿg n^ay l^a bi^en th^e c^ua đ^oi t^uoⁿg kⁱa ho^ac h^ai đ^oi t^uoⁿg đ^o c^o c^ung m^ot ng^uoⁿ g^oc.

20.2.2. M^ot d^ou hi^ou bⁱ coi l^a t^roⁿg t^u v^e c^au t^ru^c s^o v^oi đ^oi ch^ung n^eu t^roⁿg c^au t^ru^c c^ua d^ou hi^ou đ^o c^o ch^ua t^oan b^o ho^ac ph^an ch^u y^eu c^ua đ^oi ch^ung v^a t^oan b^o ho^ac ph^an ch^u y^eu c^ua đ^oi ch^ung bⁱ ch^ua t^roⁿg c^au t^ru^c đ^o l^ai t^ao th^an h^an ch^u y^eu c^ua d^ou hi^ou (Nghⁱa l^a: d^ou hi^ou đ^uoc t^ao th^an h^an b^oi vⁱec th^em nh^ung ph^an m^oi l^a th^ur y^eu v^ao đ^oi ch^ung ho^ac v^ao ph^an ch^u y^eu c^ua đ^oi ch^ung; ho^ac b^ang c^ach lo^ai b^o ph^an th^ur y^eu kh^oi đ^oi ch^ung; ho^ac th^ay đ^oi ph^an th^ur y^eu c^ua đ^oi ch^ung).

a. Th^uoⁿg t^roⁿg c^ac d^ou hi^ou đ^a ^am, ho^ac c^ac d^ou hi^ou t^roⁿg đ^oi d^ai thⁱ c^ac ph^an kh^ac nh^au t^roⁿg đ^o kh^ong ph^ai đ^eu c^o gi^a t^ri ng^ang nh^au. S^e t^on t^ai ph^an c^o tⁱn h^an ph^an bi^et cao g^oi l^a ph^an ch^u y^eu, v^a ph^an c^o tⁱn h^an ph^an bi^et th^ap l^a ph^an th^ur y^eu. Ph^an ch^u y^eu th^uoⁿg c^o tⁱn h^an đ^oc đ^ao, ph^at ^am đ^ac bi^et (th^uoⁿg l^a c^ac t^u t^u t^ao – invented words). S^u t^roⁿg l^ap c^ac ph^an ch^u y^eu th^uoⁿg đ^an đ^en s^u t^roⁿg t^u c^ua d^ou hi^ou. Ph^an th^ur y^eu c^o th^e l^a ph^an ít nhⁱeu mang tⁱn h^an m^o t^a (vⁱ d^u: New, Neo, Gold, Super...) ho^ac c^ac d^ou hi^ou ít kh^a năng ph^an bi^et, ho^ac đ^o đ^uoc s^u đ^ung th^uoⁿg x^uyen n^en k^em tⁱn h^an ph^an bi^et (vⁱ d^u: System, Club, Fashion...) c^ung nh^u c^ac lo^ai đ^uoi th^uoⁿg d^ung (nh^u: ol, in, ic, il...). C^ac ph^an th^ur y^eu t^u mⁱn h^ong g^ay r^a s^u t^roⁿg t^u, nh^ung c^ung c^o th^e l^am t^ang s^u t^roⁿg t^u khⁱ đⁱ k^em v^oi th^an h^an t^roⁿg t^u.

Vⁱ d^u:

NEO **NESTLÉ**
v^a **SUPER** **NESTLÉ**

KODAK **GOLD**
v^a **KODAK** **TROPICAL**

Quy chõ nh·n hiõu

CHANELMODE

và **CHANELFASHION**

METRININ

và **METRINOL**

(trùng đến METRIN - , chỉ khác -IN và -OL là đuôi thường dùng)

HÒA HẢI

và **TÂN** **HÒA HẢI**

Các phần gạch dưới là thành phần chủ yếu (hoặc từ gốc)

b. Các phần chủ yếu (hoặc từ gốc) có thể được dùng làm phần chủ yếu để tạo nên một chuỗi (xêri) nhãn hiệu của một chủ.

Một dấu hiệu của một chủ có phần chủ yếu giống như phần chủ yếu của chuỗi khiến người tiêu dùng nhầm lẫn là dấu hiệu cùng nằm trong chuỗi nhãn hiệu và do đó nhầm lẫn về chủ của hàng hóa, phần chủ yếu này có thể là từ ngữ, hình họa.

Ví dụ:

chuỗi **JASTOMIN, JASTOMINING, JASTOMINIC**

c. Trường hợp một dấu hiệu này nằm trong một dấu hiệu kia, và nếu dấu hiệu đầu tạo thành phần chủ yếu của dấu hiệu sau (ví dụ một từ tự đặt độc đáo) thì khả năng tương tự giữa hai dấu hiệu là rất lớn, ngay cả khi trong dấu hiệu sau còn có một phần chủ yếu khác.

Ví dụ:

XEROX

và **XEROXMATE** (kèm với phần thứ yếu)

hoặc **XEROX BELIS** (kèm với phần chủ yếu khác)

Nếu dấu hiệu đầu là phần thứ yếu và nằm trong dấu hiệu thứ hai thì khả năng tương tự khó xảy ra.

Ví dụ:

Ba dấu hiệu sau đây cho thuốc lá có khả năng phân biệt với nhau:

CLUB

Quy chõ nh·n hiõu

PACIFIC CLUB
AMERICAN CLUB

d. Trường hợp các dấu hiệu chữ là tên người:

- Tên người Âu – Mỹ: cần lưu ý rằng tên người Âu – Mỹ thường có tên gọi (first name) và tên họ (family name), trong đó số lượng tên gọi tương đối ít, còn tên họ thì đa dạng hơn. Vì vậy, tên họ thường có tính độc đáo hơn tên gọi, nên nếu trùng về tên họ thì thường gây ra sự tương tự.

Ví dụ:

và **Peter** **WINDERMAN**
WINDERMAN

Nhưng nếu chỉ trùng về tên gọi thì ít khả năng tương tự nhau.

Ví dụ:

và **Peter**
Peter **WINDERMAN**

và **Robert** **KENEDY**
Robert **FORD**

* **Lưu ý:** Những tên gọi độc đáo hoặc hiếm vẫn có thể tạo nên tính phân biệt cho dấu hiệu.

- Tên người Việt: Tên người Việt (và tên của một số nước khác) có đặc điểm ngược lại là tên họ thường giới hạn trong một số lượng ít; còn tên gọi thì thực tế là rất đa dạng nên tên gọi (kể cả tên đệm) có tính phân biệt cao hơn. Do đó, nếu chỉ trùng về họ thì hai nhân hiệu ít khả năng tương tự.

Ví dụ:

và **Nguyễn**
Nguyễn **Thái Bình**

và **Nguyễn** **Kim**
Nguyễn **Thành**

Nếu trùng về tên (kể cả tên đệm) thì thường gây nhầm lẫn.

Ví dụ:

Quy chõ nh·n hiõu

Thanh Tõng
và **Phan Thanh Tõng**

Tuy nhiên, nếu họ tên chỉ gồm hai chữ mà một chữ khác nhau thì vẫn có khả năng phân biệt:

Ví dụ:

LÊ LAN
và **Lý LAN**

e. Trường hợp dấu hiệu có cách viết khác nhau, nhưng do cách phát âm theo một trong những ngôn ngữ phổ biến ở Việt Nam giống nhau thì vẫn có thể gây ra sự tương tự.

Ví dụ:

SUNSEAT
và **SUNSIT**

SERCUIT
và **SERKIT**

g. Một số trường hợp đặc biệt của dấu hiệu là tiếng Việt:

- Hai dấu hiệu tiếng Việt tuy khác nhau về dấu nhưng trùng về mặt ký tự, thì vẫn coi là tương tự nhau.

Ví dụ:

SAO VÀNG
và **SÁO VÀNG**

KIM HÙNG
và **KIM HÙNG**

(Điều này áp dụng để tránh việc sử dụng những dấu hiệu tiệm cận một nhãn hiệu đã đăng ký bằng cách sử dụng trùng ký tự chỉ thay đổi về dấu, khi sử dụng vẫn gây hiệu quả tương tự về thị giác)

- Hai dấu hiệu có cách viết khác nhau, nhưng do cách đọc giống nhau của dân cư ở một số vùng rộng lớn ở Việt Nam, thì vẫn bị coi là tương tự.

Ví dụ:

Quy chõ nh·n hiõu

Thành LIÊM
và **THÀNH LIM**

MINH NHẬT
và **MINH NHỰT**

Hạnh phúc
và **Hạnh phước**

NGỌC CHINH
và **NGỌC TRINH**

h. Hai dấu hiệu hình có nội dung trình bày giống nhau, hoặc có các phần chủ yếu giống nhau thì chúng tương tự với nhau (kể cả hình hai chiều và hình khối).

Ví dụ:

Hình mặt trời mọc lên khỏi mặt biển có các tia sáng hình sin cũng có khả năng tương tự với hình mặt trời mọc lên khỏi mặt đất có các tia sáng thẳng (cách trình bày khác nhau nhưng đều chung một ý nghĩa là mặt trời mọc).

20.2.3. Một dấu hiệu bị coi là tương tự về nghĩa so với đối chứng nếu dấu hiệu và đối chứng, hoặc nếu phần chủ yếu của dấu hiệu và đối chứng có cùng nội dung, diễn đạt cùng một đối tượng (sự vật, hiện tượng, khái niệm ...), hoặc diễn đạt hai đối tượng tương tự nhau.

a. - Trường hợp 2 dấu hiệu có cách viết khác nhau, nhưng có cùng nghĩa tiếng Việt, hoặc một ngoại ngữ thông dụng tại Việt Nam như Anh, Pháp, Nga, Hán thì vẫn coi là tương tự (do trước đây đã quy định 4 ngôn ngữ trên là các ngôn ngữ thông dụng cần được xem xét trong thực tế bảo hộ nhãn hiệu ngoài tiếng Việt và đã chấp thuận bảo hộ các nhãn hiệu chỉ gồm từ tiếng Nga, tiếng Hán)

Ví dụ:

WHITE FLOWERS - **FLEURS**
BLANCHES
ORIENT - **BOCTOK** - **PHƯƠNG**
ĐÔNG

hoặc cùng nghĩa tiếng Việt hoặc cùng nghĩa Hán Việt phổ biến.

Ví dụ:

Quy chõ nh·n hiõu

Cái hòm	–	cái rương
Thuyền	–	ghe
KIM TINH	–	SAO VÀNG
Bạch mã	–	ngựa trắng
TOÀN MỸ	–	HOÀN MỸ

- Trường hợp hai dấu hiệu có cách viết khác nhau, nhưng về nghĩa chúng giống nhau hoặc đối lập nhau (trong một số trường hợp) thì vẫn có thể tương tự gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.

Ví dụ:

MINI-SHIP và **MINI BOAT**
(con tàu nhỏ và con thuyền nhỏ)

LA VACHE QUI RIT và **LAVACHE SERIEUSE**
(bò cười và bò nghiêm nghị)

b. Trường hợp hai dấu hiệu có nhiều ký tự trùng nhau, nhưng nếu chúng có hai nghĩa rõ ràng, có thể phân biệt được với nhau, thì hai dấu hiệu đó vẫn có khả năng phân biệt.

Ví dụ:

THREE (ba, số 3) và **TREE** (cây, trồng cây)
SEE (thấy, nhìn thấy) và **SEA** (biển)

c. Hai dấu hiệu có thể khác nhau về mặt ý nghĩa của hình (ví dụ hình hổ và hình sư tử) nhưng chúng được trình bày độc đáo ở chỗ chân đều xỏ giày và đầu đội mũ, thì **khả năng tương tự là rất cao**.

d. Hai dấu hiệu hình giống nhau về mặt ý nghĩa (như cùng hình con voi, hình tàu thủy, hình đầu bếp...) nhưng được trình bày theo các phong cách độc đáo khác nhau thì vẫn có khả năng phân biệt (ví dụ: con vịt thường và vịt Donald của Walt Disney, hoặc hình đầu voi với hình một đàn voi đều có khả năng phân biệt với nhau).

* **Lưu ý:** Điều này không áp dụng trong trường hợp một đối chứng hình đã nổi tiếng, khi đó mọi hình làm liên tưởng đến ý nghĩa của đối chứng thường gây nhầm lẫn nên bị coi là tương tự.

e. Một dấu hiệu chữ **có thể** tương tự với một dấu hiệu hình (hoặc ngược lại) nếu chúng giống nhau về ý nghĩa cụ thể (ví dụ: đối chứng là nhãn hiệu nổi tiếng, nhãn

Quy chõ nh·n hiõu

hiõu ðã cõ uy tín trên thị trường, nhõn hiõu thuộc dạng ðộc ðáo hoặc rất ít về số lượng ...).

Ví dụ:

MẶT TRỜI hoặc **SUN** với **hình mặt trời**

CON VOI hoặc **ELEPHANT** với **hình con voi**

với ðiều kiện là các sản phẩm mang nhõn hiõu hoàn toàn trùng nhau.

Ví dụ:

chữ “Vịt **DONALD**” và hình con vịt Donald

g. Tuy nhiên, trường hợp hai ðấu hiõu giống nhau về ý nghĩa chung nhưng về ý nghĩa cụ thể chúng lại khác biệt nhau thì vẫn cõ khả năng phân biệt.

Ví dụ:

CON CHIM và **hình chim bồ câu**

(chim bồ câu cũng thuộc loài chim, nhưng là giống chim cụ thể)

BÔNG HOA và **hình hoa hồng**

(hoa hồng cũng là hoa nói chung, nhưng là một giống hoa cụ thể)

h. Hai ðấu hiõu hình cùng thể hiện một ý nghĩa cụ thể như nhau và cõ cách thể hiện tương tự nhưng với số lượng khác nhau thì bị coi là tương tự gây nhầm lẫn.

Ví dụ:

Hình **một con ðại bàng** và hình **nhiều con ðại bàng**

Hình **một bông hoa hồng** và hình **nhiều bông hoa hồng**

20.2.4. Một ðấu hiõu bị coi là tương tự về hình thức thể hiện so với ðối chứng nếu toàn bộ hoặc phần chủ yếu của ðấu hiõu và toàn bộ hoặc phần chủ yếu của ðối chứng ðược trình bày theo cùng một phong cách, trong ðó màu sắc của ðấu hiõu/ðối chứng ðược coi là một yếu tố của phong cách trình bày.

a. Cảm tưởng chung về mặt hình họa cõ tính ðến kiểu chữ, dạng trình bày hình họa ðộc ðáo của chữ;

b. Gam màu của chữ;

c. Hai ðấu hiõu cõ phần ðặc trưng chủ yếu là chính các màu sắc thì sự giống nhau về màu sắc và cách sắp xếp các màu sẽ ðẫn ðến sự tương tự giữa chúng;

* **Lưu ý:** Sự trình bày ðồ họa, màu sắc trong một số trường hợp không ðóng vai trò chủ yếu, nhưng chúng cõ tác dụng làm tăng hay giảm sự tương tự của hai ðấu hiõu.

d. Hai ðấu hiõu là chữ tượng hình của ngôn ngữ không phổ biến ở Việt Nam, thì sự tương tự của chúng ðược ðánh giá chỉ như hai ðấu hiõu hình với nhau.

20.2.5. “Phần chủ yếu của ðấu hiõu/ðối chứng” ðược hiểu là một hoặc một số yếu tố kết hợp với nhau, tạo thành một bộ phận của ðấu hiõu/ðối chứng, cõ ảnh hưởng lớn

Quy chõ nh·n hiõu

nhất đến khả năng cảm nhận của người tiêu dùng, có tác dụng gây ấn tượng cho người tiêu dùng khi tiếp xúc với hàng hoá, dịch vụ. Dấu hiệu/đối chứng có thể bao gồm hai hoặc một số phần chủ yếu;

20.2.6. Dấu hiệu tương tự gây nhầm lẫn với đối chứng nếu là bản phiên âm hoặc dịch nghĩa từ đối chứng;

20.2.7. Việc đánh giá tính tương tự của dấu hiệu được xem xét trên tất cả các phương diện: âm tiết, ngữ nghĩa, kết cấu của từ, cách thể hiện hình hoạ, cũng như ấn tượng thương mại (ấn tượng đối với người tiêu dùng trong quá trình thương mại); **Dấu hiệu chỉ cần tương tự với đối chứng, dù chỉ trên một phương diện cũng có thể đủ để gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.**

a. Hai dấu hiệu tương tự nhau khi chúng chứa phần hình và phần chữ tương ứng tương tự nhau, hoặc chúng tạo thành một tổng thể tương tự với nhau;

b. Hai dấu hiệu chứa phần hình hoặc phần chữ ít nhiều tương tự nhau, phần còn lại có khả năng phân biệt cao, thì về tổng thể, hai dấu hiệu có khả năng phân biệt với nhau;

c. Tuy nhiên, cần lưu ý:

Trong một dấu hiệu kết hợp thì phần từ ngữ thường đóng vai trò quan trọng hơn phần hình về khả năng phân biệt; phần chữ có ưu thế hơn phần hình ở chỗ ngoài khả năng nhìn thấy nó còn có thể giúp người tiêu dùng nghe được qua truyền khẩu hoặc qua các phương tiện thông tin bằng âm thanh.

d. So sánh một dấu hiệu cần thẩm định với một đối chứng khác

Khi thẩm định một dấu hiệu, phải tiến hành xem xét khả năng trùng lặp và tương tự của nó với tất cả các đối chứng, cụ thể:

***Dấu hiệu chữ - với:**

- Các dấu hiệu chữ (về kết cấu từ, về phát âm, về nghĩa, về trình bày mỹ thuật);

- Các dấu hiệu hình (về trình bày mỹ thuật, về ý nghĩa);

- Các dấu hiệu kết hợp (về kết cấu từ, về phát âm, về nghĩa/ý nghĩa, về trình bày mỹ thuật).

***Dấu hiệu hình – với:**

- Các dấu hiệu hình;

- Các dấu hiệu chữ (về trình bày mỹ thuật, về nghĩa);

- Các dấu hiệu kết hợp (về trình bày mỹ thuật, về nghĩa/ý nghĩa).

***Dấu hiệu kết hợp – với:**

- Các dấu hiệu chữ (về kết cấu từ, về phát âm, về nghĩa, về trình bày mỹ thuật);

- Các dấu hiệu hình (về trình bày mỹ thuật, về nghĩa);

- Các dấu hiệu kết hợp (về kết cấu từ, về phát âm, về nghĩa/ý nghĩa, về trình bày mỹ thuật).

e. Trường hợp một dấu hiệu tương tự với một nhãn hiệu nổi tiếng

Quy chõ nh·n hiõu

Nhãn hiệu nổi tiếng thường có tính phân biệt cao và phạm vi gây ấn tượng rộng và mạnh hơn một nhãn hiệu thông thường, do đó cần lưu ý:

- Khi đánh giá tính tương tự của một dấu hiệu với một nhãn hiệu nổi tiếng cần xem xét khắt khe hơn đối với một đối chứng thông thường, vì sự tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng thường gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng;
- Nếu một dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng thì có thể không được bảo hộ cho cả sản phẩm/dịch vụ không tương tự với sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng.

g. Một dấu hiệu chứa phân hình hoặc phân chữ tương tự gây nhầm lẫn với một dấu hiệu hình hay một dấu hiệu chữ đang được bảo hộ hoặc dấu hiệu có ngày nộp đơn/ngày ưu tiên sớm hơn thì dấu hiệu chỉ được coi là có khả năng phân biệt sau khi loại bỏ phần tương tự gây nhầm lẫn đó.

20.2.8. Phần chủ yếu của dấu hiệu và đối chứng tương tự nhau thờ dấu hiệu và đối chứng tương tự gây nhầm lẫn. Phần thứ yếu, màu sắc thể hiện cú thể làm gia tăng hoặc giảm thiểu tính tương tự.

21. Đánh giá tính tương tự của sản phẩm, dịch vụ

Yếu tố quyết định thứ hai ảnh hưởng tới khả năng tương tự gây nhầm lẫn là sản phẩm, dịch vụ.

21.1. Hai sản phẩm hoặc hai dịch vụ được coi là trùng khi hai sản phẩm hoặc hai dịch vụ đó thuộc một chúng loại (xe máy; xe đạp; dịch vụ khách sạn, dịch vụ khách sạn có chỗ để ô tô cho khách; dịch vụ nhà hàng ăn uống, dịch vụ cửa hàng giải khát...);

21.2. Hai sản phẩm hoặc hai dịch vụ được coi là tương tự khi hai sản phẩm hoặc hai dịch vụ đó có các đặc điểm sau đây:

21.2.1. Có cùng bản chất (thành phần, cấu tạo...) **hoặc** cùng chức năng, mục đích sử dụng; (quần, áo; giày, dép; mỹ phẩm, kem bôi dùng để trang điểm;...); **hoặc**

21.2.2. Có bản chất gần giống nhau **và** cùng chức năng, mục đích sử dụng; (mì, miến; bia, rượu; vải, áo sơ-mi; gạch, ngói;...); **hoặc**

21.2.3. Tương tự nhau về bản chất; (cacao, sô cô la, cà phê; bánh, mứt, kẹo; ...); **hoặc**

21.2.4. Tương tự nhau về chức năng, mục đích sử dụng; (dịch vụ mua bán mỹ phẩm, dịch vụ thẩm mỹ viện; chất dính dùng trong công nghiệp, chất dính dùng trong gia đình; ...); **và**

21.2.5. Được đưa ra thị trường theo cùng một kênh thương mại (phân phối theo cùng một phương thức, được bán cùng nhau hoặc cạnh nhau, trong cùng một loại cửa hàng...); (nước mắm, nước tương, muối; hương thấp, giấy vàng mã; chăn, gối, đệm; ...) **hoặc** được dùng cùng nhau (kem đánh răng, bàn chải đánh răng).

21.3. Một sản phẩm và một dịch vụ bị coi là tương tự nhau nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Quy chõ nh·n hiõu

21.3.1. Giữa chúng có mối liên quan với nhau về bản chất (sản phẩm, dịch vụ hoặc nguyên liệu, bộ phận của sản phẩm, dịch vụ này được cấu thành từ sản phẩm, dịch vụ kia); (xe máy, dịch vụ lắp ráp xe máy; quần áo, dịch vụ may đo;...);

21.3.2. Giữa chúng có mối liên quan với nhau về chức năng (để hoàn thành chức năng của sản phẩm, dịch vụ này phải sử dụng sản phẩm, dịch vụ kia hoặc chúng thường được sử dụng cùng nhau); (dược phẩm, mua bán dược phẩm; vàng bạc, mua bán vàng bạc; ...);

21.3.3. Giữa chúng có mối liên quan chặt chẽ với nhau về phương thức thực hiện (sản phẩm, dịch vụ này là kết quả của việc sử dụng, khai thác sản phẩm, dịch vụ kia...); (phần mềm máy tính, thiết kế phần mềm máy tính; điện thoại, dịch vụ bưu chính viễn thông; ...).

22. Đánh giá khả năng tương tự gây nhầm lẫn của dấu hiệu và đối chứng

Tất cả các tình huống sau đây đều có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng:

- Dấu hiệu trùng và sản phẩm, dịch vụ trùng;
- Dấu hiệu trùng và sản phẩm, dịch vụ tương tự;
- Dấu hiệu tương tự và sản phẩm, dịch vụ trùng;
- Dấu hiệu tương tự và sản phẩm, dịch vụ tương tự.

Trong trường hợp đối chứng là nhãn hiệu nổi tiếng thì tồn tại khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng ngay cả đối với sản phẩm, dịch vụ không trùng và không tương tự nếu làm người tiêu dùng nhầm lẫn là dấu hiệu đó có cùng nguồn gốc hoặc có liên hệ với nhãn hiệu nổi tiếng.

Ví dụ:

*Người tiêu dùng cho rằng nhãn hiệu **HONDA** cho sản phẩm bánh kẹo và nhãn hiệu nổi tiếng **HONDA** cho ô tô, xe máy thuộc cùng một chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc hai chủ sở hữu nhãn hiệu có mối liên hệ gắn kết với nhau.*

23. Một đối chứng có mẫu nhãn hiệu ít tương tự hơn đi kèm danh mục sản phẩm/dịch vụ tương tự nhiều hơn **có thể** gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Một đối chứng có mẫu nhãn hiệu tương tự nhiều hơn đi kèm danh mục sản phẩm/dịch vụ tương đối xa **có thể không** gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.

24. Một dấu hiệu khi được bảo hộ làm nhãn hiệu không được xâm phạm đến quyền hợp pháp đã được hình thành từ trước của các chủ thể khác. Trong số đó, bản quyền, quyền về kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với chỉ dẫn địa lý là gần và dễ xảy ra xung đột nhất với quyền về nhãn hiệu. Khi cần thiết hoặc khi có đủ thông tin cần thiết, dấu hiệu yêu cầu bảo hộ phải được so sánh với đối tượng được bảo hộ theo luật về quyền tác giả, về kiểu dáng công nghiệp, về chỉ dẫn địa lý có ngày nộp đơn/ngày ưu tiên sớm hơn.

25. Kết luận về khả năng bảo hộ của dấu hiệu

Một dấu hiệu được coi là có thể bảo hộ làm nhãn hiệu nếu:

Quy chõ nh·n hiõu

- dấu hiệu hoặc phần còn lại của dấu hiệu sau khi loại bỏ (nếu có) (các) yếu tố theo điểm 17, có khả năng phân biệt với các đối chứng; hoặc

- sau khi loại bỏ sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự, dấu hiệu có khả năng phân biệt với các đối chứng.

26. Phạm vi bảo hộ của một nhãn hiệu được xác định theo:

- Mẫu nhãn hiệu; và

- Danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu

Trong đó: phần mẫu nhãn hiệu xác định phạm vi bảo hộ không bao gồm các yếu tố bị loại trừ theo mục 17.8.1, 17.8.2. Nếu yếu tố bị loại trừ theo các mục này nhưng có liên quan chặt chẽ với bộ phận còn lại và sự hiện diện của nó không làm mất khả năng phân biệt của nhãn hiệu thì có thể để lại yếu tố đó trong mẫu nhãn hiệu nhưng yếu tố đó không thuộc phạm vi bảo hộ.

27. Báo cáo thẩm định nội dung, Thông báo kết quả thẩm định nội dung

Kết quả thẩm định nội dung đơn được thể hiện bằng Báo cáo thẩm định nội dung do thẩm định viên chuẩn bị. Ngoài ra, thẩm định viên cần chuẩn bị gửi cho người nộp đơn: Thông báo kết quả thẩm định nội dung nếu dấu hiệu không đáp ứng yêu cầu bảo hộ hoặc Thông báo cấp văn bằng bảo hộ nếu dấu hiệu đáp ứng yêu cầu bảo hộ.

28. ý kiến về khả năng bảo hộ của dấu hiệu

28.1. Hết thời hạn ấn định trong Thông báo kết quả thẩm định nội dung, nếu người nộp đơn không có ý kiến trả lời bằng văn bản đồng nghĩa với người nộp đơn chấp thuận dự định từ chối bảo hộ đã nêu trong Thông báo. Sau khi hết thời hạn này - trừ trường hợp có yêu cầu gia hạn và nộp phí theo quy định - thẩm định viên chuẩn bị Quyết định từ chối cấp Văn bằng bảo hộ.

28.2. Trước khi hết thời hạn ấn định trong Thông báo kết quả thẩm định nội dung, nếu người nộp đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản, thẩm định viên xem xét, đánh giá, đưa ra phương án chấp nhận (chuẩn bị Thông báo cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu sau công văn trả lời) hay không chấp nhận (chuẩn bị Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu) ý kiến của người nộp đơn.

Phụ lục 2: Một số trường hợp đánh giá khả năng tự phân biệt, khả năng tương tự gây nhầm lẫn.

IV. Xử lý ý kiến của người thứ ba

29. Việc xử lý ý kiến của người thứ ba do thẩm định viên nội dung đơn thực hiện.

29.1. Khi nhận được ý kiến của người thứ ba bằng văn bản một cách hợp lệ, nếu có cơ sở nhất định, thẩm định viên chuẩn bị công văn thông báo ý kiến đó cho người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra Thông báo để người nộp đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn, nếu xét thấy cần thiết, thẩm định viên chuẩn bị công văn thông báo ý kiến phản hồi cho người thứ ba và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra Thông báo để người thứ ba có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Nếu có đủ căn cứ cho rằng phản đối của người thứ ba không có cơ sở, thẩm định viên có thể tiến hành thẩm định nội dung trên cơ sở hồ sơ hiện có.

Trong trường hợp người thứ ba tiếp tục có ý kiến phản hồi, thẩm định viên chuẩn bị công văn thông báo ý kiến (lần thông báo thứ ba) cho người nộp đơn.

Thông thường, đây sẽ là Thông báo cuối cùng liên quan. Đối với các vụ việc phức tạp, thẩm định viên có thể chuẩn bị thêm công văn gửi cho các bên. Sau đó, đơn sẽ được thẩm định trên cơ sở hồ sơ hiện có.

29.2. Trường hợp xét thấy ý kiến phản đối không có cơ sở, thẩm định viên chuẩn bị công văn thông báo cho người thứ ba về việc từ chối xem xét ý kiến, có nêu rõ lý do (không thông báo cho người nộp đơn).

29.3. Trường hợp xét thấy ý kiến của người thứ ba phù hợp để từ chối bảo hộ một phần/toàn bộ dấu hiệu và/hoặc danh mục sản phẩm, dịch vụ yêu cầu đăng ký, thẩm định viên cần tiến hành thẩm định nội dung đơn, sau đó chuẩn bị công văn thông báo cho người thứ ba (đây là ý kiến cuối cùng của Cục liên quan đến ý kiến của người thứ ba, mọi yêu cầu tiếp theo về việc cung cấp thông tin liên quan đến tình trạng đơn bị phản đối cấp được thực hiện theo thủ tục cung cấp thông tin về đối tượng sở hữu công nghiệp) về kết quả thẩm định đơn liên quan đến ý kiến đó.

29.4. Trường hợp ý kiến của người thứ ba liên quan đến quyền đăng ký, nếu xét thấy không thể xác định ý kiến đó có cơ sở hay không, thẩm định viên thông báo để người thứ ba nộp đơn cho Toà án giải quyết. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra Thông báo mà người thứ ba không nộp đơn cho Toà án thì coi như người thứ ba rút bỏ ý kiến. Nếu người thứ ba nộp đơn cho Toà án thì thẩm định viên chuẩn bị kết quả giải quyết đơn phù hợp với phán quyết của Toà án.

29.5. Trường hợp cần thiết hoặc khi có yêu cầu của cả hai bên, thẩm định viên có thể tổ chức đối thoại trực tiếp giữa người nộp đơn và người thứ ba để làm rõ hơn vấn đề liên quan. Thời hạn dành cho người nộp đơn và người thứ ba có ý kiến trả lời không tính vào thời hạn dành cho thẩm định viên thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định.

29.6. Trường hợp ý kiến của người thứ ba được nộp trước khi đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu có Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, đơn liên quan tiếp tục được xử lý hình thức theo quy trình, ý kiến của người thứ ba sẽ được xem xét trong giai đoạn thẩm

Quy chõ nh·n hiõu
định nội dung.

29.7. Trường hợp ý kiến của người thứ ba được nộp sau khi có Quyết định cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ thì ý kiến trên sẽ không được xem xét.

V. Tách đơn và xử lý đơn tách

30. Trong quá trình xử lý đơn (cả giai đoạn thẩm định hình thức và thẩm định nội dung), người nộp đơn có thể yêu cầu thực hiện thủ tục tách đơn. Đơn mới nộp theo thủ tục này gọi là đơn tách.

30.1. Việc tách đơn đăng ký nhãn hiệu có thể tiến hành đối với một hoặc một số thành phần của mẫu nhãn hiệu hoặc tiến hành đối với một phần danh mục sản phẩm/dịch vụ trong đơn ban đầu.

30.2. Đối với mỗi đơn tách, người nộp đơn cần bổ sung lệ phí nộp đơn và lệ phí công bố đơn tương đương trường hợp đơn nộp lần đầu cho 01 nhóm với số lượng không quá 6 sản phẩm/dịch vụ (không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm/dịch vụ trong mỗi nhóm cũng như số nhóm sản phẩm/dịch vụ của đơn tách) nếu đơn ban đầu đã có đầy đủ các khoản phí/lệ phí quy định. Người nộp đơn phải nộp phí cấp văn bằng như trường hợp đơn thông thường nếu đơn tách được cấp văn bằng bảo hộ.

30.3. Đơn tách mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn ban đầu hoặc được hưởng (các) ngày ưu tiên của đơn ban đầu (nếu đơn ban đầu được thụ hưởng ngày ưu tiên).

30.4. Đơn tách được thẩm định hình thức và được công bố theo quy định sau khi có Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ.

Lưu ý: Trong mọi trường hợp, đơn tách phải được công bố.

30.5. Đơn ban đầu phải được tiến hành theo thủ tục sửa đổi đơn. Chủ đơn phải nộp các khoản phí/lệ phí cần thiết.

30.6. Đơn tách tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa được hoàn tất đối với đơn ban đầu.

30.7. Đơn ban đầu tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa được hoàn tất tính đến thời điểm tách đơn.

30.8. Trường hợp đơn ban đầu đã có Thông báo kết quả thẩm định nội dung (dự định từ chối bảo hộ) và đơn tách chỉ gồm các phần mẫu nhãn hiệu không thuộc dự kiến từ chối bảo hộ và chỉ gồm các sản phẩm/dịch vụ không thuộc dự kiến từ chối bảo hộ: thẩm định viên nội dung chuẩn bị Thông báo cấp văn bằng bảo hộ cho đơn tách **ngay sau thời điểm đơn tách được chấp nhận hợp lệ.**

30.9. Trường hợp đơn ban đầu đã có Thông báo kết quả thẩm định nội dung (dự định từ chối bảo hộ) và đơn tách không thuộc trường hợp nêu tại điểm 30.8: thẩm định viên nội dung tiến hành xử lý đơn tách trên cơ sở bảo lưu nội dung kết luận liên quan đến phần (mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ) bị dự định từ chối tương ứng cũng như bảo lưu các thời hiệu xử lý của đơn gốc (*không chuẩn bị Thông báo kết quả thẩm định nội dung mới cho đơn tách*).

Quy chõ nh·n hiõu

30.10. Trường hợp tách đơn:

- đơn ban đầu và đơn tách cần được xử lý bởi cùng một phòng Nhân hiệu.
- đơn ban đầu và đơn tách cần được xử lý bởi cùng một thẩm định viên nội dung trong trường hợp tách đơn sau thời điểm có Thông báo dự định từ chối bảo hộ.
- cần có ý kiến của phòng Nhân hiệu liên quan trước khi phòng Đăng ký tiếp nhận đơn tách theo thành phần của mẫu nhãn hiệu.

VI. Rút đơn và xử lý đơn rút

Trước thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu rút đơn. Người nộp đơn có thể trực tiếp tuyên bố rút đơn bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức/cá nhân là đại diện hợp pháp với điều kiện giấy uỷ quyền có nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn. Tuyên bố rút đơn thể hiện bằng văn bản phải được nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ. Đơn có yêu cầu rút được xử lý như sau:

31. Trường hợp có căn cứ khẳng định về tính hợp pháp của yêu cầu rút đơn: thẩm định viên hình thức (của đơn đăng ký nhãn hiệu có yêu cầu rút) chuẩn bị Quyết định đình chỉ các thủ tục liên quan đến đơn, trong đó nêu rõ tên và địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (nếu có), số đơn, ngày nộp đơn, các thông tin về đối tượng nêu trong đơn và hoàn trả phần phí/lệ phí (đã nộp) tương ứng với phần việc không được tiến hành hoặc nêu rõ lý do nếu không chấp nhận hoàn trả phí/lệ phí. Đơn đăng ký nhãn hiệu coi như không còn tồn tại kể từ ngày ký Quyết định đình chỉ các thủ tục liên quan đến đơn.

32. Trường hợp có căn cứ khẳng định về tính không hợp pháp của yêu cầu rút đơn: thẩm định viên hình thức (của đơn đăng ký nhãn hiệu có yêu cầu rút) chuẩn bị công văn trong đó nêu rõ tên và địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (nếu có), số đơn, ngày nộp đơn, các thông tin về đối tượng nêu trong đơn và lý do Cục Sở hữu trí tuệ không chấp nhận rút đơn đăng ký nhãn hiệu.

VII. Thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn

33. Mục đích của thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn là kiểm tra và đánh giá xem nội dung sửa đổi đơn có làm thay đổi bản chất hay mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu ban đầu cũng như có đáp ứng quy định về hình thức của đơn hay không.

34. Sửa đổi đơn gồm:

- sửa đổi tên và/hoặc địa chỉ của chủ đơn
- sửa đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp
- sửa đổi mẫu nhãn hiệu
- sửa đổi danh mục sản phẩm, dịch vụ

35. Thời hạn thẩm định là 02 tháng kể từ ngày nộp đơn yêu cầu sửa đổi. Trường hợp có bổ sung tài liệu sau khi nộp đơn yêu cầu sửa đổi: thời hạn thẩm định được kéo dài là 01 tháng tính từ ngày nộp tài liệu bổ sung.

Quy chõ nh·n hiõu

36. Nội dung (các bước công việc) của quá trình thẩm định sửa đổi đơn:

36.1. Kiểm tra tờ khai đơn yêu cầu sửa đổi theo mẫu quy định. Cụ thể, các thông tin cần thiết đã được điền đầy đủ vào các mục thích hợp như: nội dung sửa đổi, tên và địa chỉ người yêu cầu sửa đổi...; Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận yêu cầu sửa đổi nhiều đơn với cùng một nội dung hoặc sửa đổi nhiều nội dung của cùng một đơn trên một tờ khai yêu cầu sửa đổi với điều kiện phải nộp lệ phí theo số lượng đơn/số nội dung tương ứng, kể cả lệ phí công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

36.2. Kiểm tra tư cách pháp lý của chủ thể yêu cầu sửa đổi/người đại diện theo quy định tương ứng tại mục thẩm định hình thức của Quy chế này.

36.3. Kiểm tra tính phù hợp của nội dung tài liệu tương ứng với yêu cầu sửa đổi đơn:

36.3.1. Kiểm tra giấy phép đăng ký kinh doanh, Quyết định thành lập, Quyết định đổi tên hoặc chuyển địa điểm kinh doanh... đối với yêu cầu sửa đổi tên, địa chỉ người nộp đơn;

36.3.2. Kiểm tra danh mục sản phẩm/dịch vụ được sửa đổi, so sánh với danh mục sản phẩm/dịch vụ của đơn ban đầu trong trường hợp yêu cầu sửa đổi danh mục sản phẩm/dịch vụ;

Ví dụ:

So sánh giữa “máy công cụ” với “máy dệt len” hoặc “thiết bị vệ sinh” với “gương soi dùng trong nhà vệ sinh”.

36.3.3. Trường hợp yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu, cần kiểm tra, so sánh với mẫu nhãn hiệu ban đầu;

36.3.4. Kiểm tra tài liệu uỷ quyền và/hoặc tuyên bố chấm dứt hiệu lực của giấy uỷ quyền trước đó trong trường hợp yêu cầu sửa đổi người đại diện;

36.3.5. Kiểm tra hoá đơn lệ phí, bao gồm lệ phí sửa đổi và lệ phí công bố nội dung sửa đổi đơn trên Công báo Sở hữu công nghiệp (**Lưu ý:** trong mọi trường hợp, yêu cầu sửa đổi đơn đều phải được công bố).

37. Căn cứ để tiến hành thẩm định đơn yêu cầu sửa đổi quy định tại điểm 17.1 Thông tư.

38. Thiếu sót làm cho yêu cầu sửa đổi đơn không được chấp thuận:

38.1. Người nộp đơn chưa nộp đủ lệ phí sửa đổi đơn và/hoặc lệ phí công bố nội dung sửa đổi đơn (**Lưu ý:** mọi yêu cầu sửa đổi đơn đều phải được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp).

38.2. Tờ khai yêu cầu sửa đổi đơn không làm đúng theo mẫu quy định.

38.3. Chưa có đầy đủ thông tin cần thiết trong các mục thích hợp của tờ khai yêu cầu sửa đổi đơn.

38.4. Thiếu bản gốc tài liệu cần thiết như: giấy uỷ quyền, giấy đăng ký kinh doanh, quyết định đổi tên doanh nghiệp...

38.5. Thiếu tài liệu tương ứng đã được sửa đổi như: mẫu nhãn hiệu sửa đổi, danh mục sản phẩm/dịch vụ sửa đổi.

Quy chế nhân hiều

38.6. Thiếu tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi hợp pháp (giấy uỷ quyền, giấy đăng ký kinh doanh, quyết định đổi tên/địa chỉ...).

38.7. Nội dung sửa đổi làm thay đổi bản chất đối tượng, mở rộng khối lượng (phạm vi) bảo hộ: mẫu nhãn hiệu thay đổi theo hướng mở rộng hoặc khác hẳn về bản chất so với nhãn hiệu ban đầu.

38.8. Nội dung sửa đổi làm thay đổi bản chất đối tượng, mở rộng khối lượng (phạm vi) bảo hộ: mở rộng sản phẩm/dịch vụ so với danh mục sản phẩm/dịch vụ ban đầu.

39. Xử lý yêu cầu sửa đổi đơn:

39.1. Trường hợp yêu cầu sửa đổi đơn có thiếu sót thuộc điểm 38 trên đây: thẩm định viên chuẩn bị Thông báo dự định từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn và yêu cầu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đó trong 01 tháng tính từ ngày ký Thông báo.

39.2. Trường hợp yêu cầu sửa đổi đơn không có thiếu sót hoặc tuy có thiếu sót nhưng người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc phản hồi xác đáng trong thời hạn ấn định: thẩm định viên chuẩn bị Quyết định ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn.

39.3. Trường hợp yêu cầu sửa đổi đơn có thiếu sót nhưng người nộp đơn không thực hiện việc sửa chữa hay sửa chữa không đạt hoặc phản hồi không xác đáng trong thời hạn ấn định: thẩm định viên chuẩn bị Quyết định từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn.

39.4. Đơn khiếu nại Quyết định từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi do phòng Thực thi và Giải quyết khiếu nại xử lý.

40. Kết luận về việc ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn:

40.1. Yêu cầu sửa đổi đơn được ghi nhận nếu không có thiếu sót được nêu tại điểm 38 trên đây.

40.2. Yêu cầu sửa đổi đơn được ghi nhận nếu có thiếu sót nêu tại điểm 38 trên đây nhưng đã được người nộp đơn sửa chữa, bổ sung đúng hạn và đạt yêu cầu.

40.3. Yêu cầu sửa đổi đơn không được ghi nhận nếu có thiếu sót nêu tại điểm 38 trên đây nhưng người nộp đơn không thực hiện việc sửa chữa, bổ sung hoặc sửa chữa, bổ sung không đạt.

41. Thông báo kết quả thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn:

41.1. Quyết định ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn

Trường hợp yêu cầu sửa đổi đơn được chấp nhận, thẩm định viên chuẩn bị Quyết định ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn, trong đó nêu rõ tên và địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện Sở hữu công nghiệp (nếu có), thông tin về đối tượng nêu trong yêu cầu sửa đổi gồm: số yêu cầu sửa đổi, ngày nộp yêu cầu sửa đổi, số đơn đăng ký nhãn hiệu, ngày nộp đơn đăng ký nhãn hiệu, nội dung sửa đổi.

41.2. Thông báo dự định từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi

Trường hợp yêu cầu sửa đổi đơn còn có thiếu sót nêu tại điểm 38 Quy chế này, thẩm định viên chuẩn bị Thông báo dự định từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn. Trong

Quy chõ nh·n hiõu

Thông báo phải nêu rõ tên, địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (nếu có), các thông tin về đối tượng nêu trong yêu cầu sửa đổi gồm: số yêu cầu sửa đổi, ngày nộp yêu cầu sửa đổi, số đơn đăng ký nhãn hiệu, ngày nộp đơn đăng ký nhãn hiệu, lý do/thiếu sót khiến cho yêu cầu sửa đổi đơn bị từ chối ghi nhận, có thể nêu giải pháp khắc phục và ấn định thời hạn để người nộp yêu cầu sửa đổi có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót là 01 tháng tính từ ngày ký Thông báo.

41.3. Quyết định từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn

Trường hợp có Thông báo dự định từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản hồi hay phản hồi không xác đáng trong thời hạn ấn định: thẩm định viên chuẩn bị Quyết định từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn trong đó nêu rõ tên, địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (nếu có), thông tin về đối tượng nêu trong yêu cầu sửa đổi gồm: số yêu cầu sửa đổi, ngày nộp yêu cầu sửa đổi, số đơn đăng ký nhãn hiệu, ngày nộp đơn đăng ký nhãn hiệu, lý do/thiếu sót khiến cho yêu cầu sửa đổi đơn bị từ chối ghi nhận và hoàn trả khoản lệ phí công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

41.4. Thẩm định viên có trách nhiệm ghi nhận nội dung sửa đổi vào hồ sơ đơn, cơ sở dữ liệu và chuyển công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

VIII. Thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn

Chuyển dịch chủ đơn là hình thức thay đổi chủ sở hữu đơn đăng ký nhãn hiệu trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia tách pháp nhân hoặc theo quyết định của Tòa án hay một cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác,... Chuyển nhượng đơn là hình thức thay đổi chủ đơn trên cơ sở hợp đồng nhượng quyền sở hữu, kể cả trường hợp đầu tư, góp vốn bằng quyền sở hữu nhãn hiệu để thành lập doanh nghiệp.

42. Mục đích của thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn đăng ký nhãn hiệu là kiểm tra tính hợp lệ của văn bản chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn và kiểm tra khả năng đáp ứng quy định về quyền đăng ký nhãn hiệu của bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn.

43. Thời hạn thẩm định là 02 tháng kể từ ngày nộp yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn. Trường hợp có bổ sung tài liệu sau khi nộp tờ khai yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn thì thời hạn thẩm định được kéo dài là 01 tháng tính từ ngày nộp tài liệu bổ sung.

44. Nội dung (các bước công việc) của quá trình thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn:

44.1. Kiểm tra tờ khai yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn theo mẫu quy định. Cụ thể, các thông tin cần thiết đã được điền đầy đủ vào các mục thích hợp như: tên và địa chỉ của chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn, tên và địa chỉ của bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn,... Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận yêu cầu chuyển nhượng/chuyển dịch chủ đơn đối với nhiều đơn của cùng một chủ cho cùng một bên nhận bằng một tờ khai với điều kiện phải nộp lệ phí

Quy chế này hiệu

theo số lượng đơn được chuyển nhượng/chuyển dịch chủ đơn tương ứng, kể cả lệ phí công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

44.2. Kiểm tra tư cách pháp lý của chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn/người đại diện tuân theo quy định tương ứng tại mục thẩm định hình thức đơn của Quy chế này. Chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn có thể là chủ đơn (đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu) hoặc bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn.

44.3. Kiểm tra tính phù hợp của nội dung tài liệu tương ứng với yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn:

44.3.1. Kiểm tra Văn bản (Hợp đồng) chuyển nhượng đơn đăng ký nhãn hiệu (nội dung của Hợp đồng chuyển nhượng phải đề cập tới đối tượng chuyển nhượng bao gồm: số đơn, ngày nộp đơn, nhãn hiệu, sản phẩm/dịch vụ của đơn đăng ký nhãn hiệu; các điều khoản khác...).

44.3.2. Kiểm tra Văn bản làm cơ sở chuyển dịch chủ đơn theo thừa kế: Di chúc hoặc Giấy chứng nhận quyền thừa kế trong trường hợp không có Di chúc.

44.3.3. Kiểm tra Văn bản làm cơ sở chuyển dịch chủ đơn trong trường hợp còn lại: tài liệu hợp pháp chứng minh việc thừa hưởng tài sản (tài liệu minh chứng việc dịch chuyển tài sản do thay đổi tổ chức như hợp nhất, sáp nhập, chia tách pháp nhân; do chuyển đổi hình thức pháp lý của tổ chức như cổ phần hoá...); Quyết định của Tòa án về việc phân chia tài sản giữa các tổ chức, cá nhân...

44.3.4. Kiểm tra giấy đăng ký kinh doanh, quyết định, giấy phép thành lập,... của bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn.

44.3.5. Kiểm tra tài liệu uỷ quyền (nếu có) của bên giao, của bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn (đặc biệt với trường hợp bên nhận có yếu tố nước ngoài).
Cụ thể:

- Trường hợp chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn là Người nộp đơn (bên chuyển nhượng), nếu bên nhận không đáp ứng điều kiện được trực tiếp nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam thì bắt buộc phải có giấy uỷ quyền của bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn cho một tổ chức đại diện Sở hữu công nghiệp;

- Trường hợp chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn là bên nhận, nếu chủ thể này không đáp ứng điều kiện được trực tiếp nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam thì Yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn bắt buộc phải thông qua một tổ chức đại diện Sở hữu công nghiệp.

44.3.6. Trường hợp có thay đổi liên quan đến Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp sau quy trình chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn thì đơn cần được tiến hành thủ tục sửa đổi nội dung tương ứng.

44.4. Kiểm tra hoá đơn lệ phí, bao gồm lệ phí chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn và lệ phí công bố nội dung chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn trên Công

Quy chõ nh·n hiõu

báo Sở hữu công nghiệp (**Lưu ý:** trong mọi trường hợp, yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn đều phải được công bố).

45. Căn cứ để tiến hành thẩm định yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/ chuyển dịch chủ đơn quy định tại điểm 17.4 Thông tư.

46. Thiếu sót làm cho yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn không được chấp thuận:

46.1. Chưa nộp đủ lệ phí yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn và/hoặc lệ phí công bố việc chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn (mọi yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn đều phải được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp).

46.2. Tờ khai yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn không làm đúng theo mẫu quy định.

46.3. Chưa có đầy đủ thông tin cần thiết trong các mục thích hợp của Tờ khai yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn.

46.4. Thiếu bản gốc tài liệu cần thiết như: giấy uỷ quyền, giấy đăng ký kinh doanh, văn bản chuyển nhượng đơn...

46.5. Thiếu tài liệu chứng minh yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn hợp pháp: văn bản chuyển nhượng đơn giữa bên chuyển nhượng (người nộp đơn) và bên nhận; văn bản cam kết của bên nhận chuyển nhượng trong trường hợp chuyển đổi từ cá nhân, cơ sở kinh doanh thành công ty TNHH (một thành viên, nhiều thành viên), công ty cổ phần hay doanh nghiệp tư nhân (một thành viên)...

46.6. Thiếu giấy uỷ quyền nếu bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn là tổ chức/cá nhân nước ngoài không đủ điều kiện được nộp đơn đăng ký nhãn hiệu trực tiếp tại Việt Nam.

46.7. Không có căn cứ khẳng định bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn đáp ứng quy định về quyền đăng ký nhãn hiệu hoặc có căn cứ khẳng định bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn không đáp ứng quy định về quyền đăng ký nhãn hiệu.

47. Xử lý yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn:

47.1. Trường hợp yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn có thiếu sót thuộc điểm 46: thẩm định viên chuẩn bị Thông báo dự định từ chối ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn và ấn định thời hạn sửa chữa là 01 tháng tính từ ngày ra Thông báo.

47.2. Trường hợp yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn không có thiếu sót hoặc tuy có thiếu sót nhưng chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn đã sửa chữa đạt yêu cầu hoặc phản hồi xác đáng trong thời hạn ấn định: thẩm định viên chuẩn bị Quyết định ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn.

47.3. Trường hợp yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn có thiếu sót nhưng chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn không thực hiện

Quy chõ nh·n hiõu

việc sửa chữa hay sửa chữa thiếu sót không đạt hoặc không phản hồi hay phản hồi không xác đáng trong thời hạn ấn định: thẩm định viên chuẩn bị Quyết định từ chối ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn.

47.4. Đơn khiếu nại Quyết định từ chối ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn do phòng Thực thi và Giải quyết khiếu nại xử lý.

48. Kết luận về việc ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn:

48.1. Yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn được ghi nhận nếu không có thiếu sót nêu tại điểm 46.

48.2. Yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn được ghi nhận nếu có thiếu sót nêu tại điểm 46 nhưng đã được chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn sửa chữa, bổ sung đúng hạn và đạt yêu cầu.

48.3. Yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn không được ghi nhận nếu có thiếu sót nêu tại điểm 46 nhưng chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn không thực hiện việc sửa chữa, bổ sung hoặc sửa chữa, bổ sung không đạt.

49. Thông báo kết quả thẩm định yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn:

49.1. Quyết định ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn:

Trường hợp yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn được chấp nhận, thẩm định viên chuẩn bị Quyết định ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn, trong đó nêu rõ tên và địa chỉ bên giao (người nộp đơn), bên nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (nếu có), thông tin về đối tượng nêu trong yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn gồm: số đơn yêu cầu chuyển nhượng/ chuyển dịch chủ đơn, ngày nộp yêu cầu chuyển nhượng/chuyển dịch chủ đơn, số đơn đăng ký nhãn hiệu, ngày nộp đơn đăng ký nhãn hiệu.

Quyết định ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn được gửi cho chủ thể yêu cầu chuyển nhượng/chuyển dịch chủ đơn (đồng thời gửi cho đại diện Sở hữu công nghiệp của bên giao trong trường hợp tổ chức này không đại diện cho đơn yêu cầu chuyển nhượng/chuyển dịch chủ đơn).

49.2. Thông báo dự định từ chối ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng/chuyển dịch chủ đơn:

Trường hợp yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn còn có thiếu sót được nêu tại điểm 46 trên đây: thẩm định viên chuẩn bị Thông báo dự định từ chối ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn. Trong Thông báo phải nêu rõ tên, địa chỉ của chủ thể yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện Sở hữu công nghiệp (nếu có), thông tin về đối tượng nêu trong yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn gồm: số đơn yêu cầu chuyển nhượng/ chuyển dịch chủ đơn, ngày nộp yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn, số đơn đăng ký nhãn hiệu, ngày nộp đơn đăng ký nhãn hiệu, lý do/thiếu sót khiến cho yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn có thể bị từ chối chấp nhận và

Quy chõ nh·n hiõu

án ñịnh thời hạn ñể sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản hồi là 01 tháng tính từ ngày ký Thông báo.

49.3. Quyết ñịnh từ chối ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn: Trường hợp có Thông báo dự ñịnh từ chối ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn mà chủ thể yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không ñạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản hồi hoặc phản hồi không xác ñáng trong thời hạn án ñịnh: thẩm ñịnh viên chuẩn bị Quyết ñịnh từ chối ghi nhận yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn, trong ñó nêu rõ tên, ñịa chỉ của chủ thể yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn, tên tổ chức dịch vụ ñại diện Sở hữu công nghiệp (nếu có), thông tin về ñối tượng nêu trong yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn gồm: số đơn chuyển nhượng/chuyển dịch chủ đơn, ngày nộp yêu cầu chuyển nhượng/chuyển dịch chủ đơn, số đơn ñăng ký nhãn hiệu, ngày nộp đơn ñăng ký nhãn hiệu, các lý do/thiếu sót khiến cho yêu cầu chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn bị từ chối chấp nhận và hoàn trả khoản lệ phí công bố việc chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

49.4. Thẩm ñịnh viên có trách nhiệm ghi nhận nội dung chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn vào hồ sơ đơn, cơ sở dữ liệu và chuyển công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

IX. Một số quy ñịnh về hành chính

50. Quản lý đơn

50.1. Khi tiếp nhận đơn, cán bộ nhận đơn cần:

- Kiểm tra danh mục các tài liệu có trong đơn (ghi trong tờ khai)
- ðóng dấu nhận đơn và số đơn, ngày nhận đơn vào tờ khai.

50.2. Sau khi tiếp nhận, dữ liệu của đơn ñược ñưa vào hệ thống IPAS. Đơn ñược chuyển cho các phòng Nhãn hiệu trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ thời ñiểm đơn ñược Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận.

50.3. Những tài liệu ñược tiếp nhận tại ñiểm 50.1 là tài liệu hồ sơ sử dụng trong quá trình thẩm ñịnh đơn.

50.4. Việc chuyển đơn giữa phòng ðăng ký và các phòng Nhãn hiệu, bộ phận Lưu trữ cũng như giữa các nhóm trong các phòng phải ñược tiến hành theo thủ tục giao nhận chặt chẽ, có chữ ký bàn giao.

51. Thẩm ñịnh viên

51.1. Thẩm ñịnh hình thức đơn và thẩm ñịnh nội dung đơn ñều phải ñược hai thẩm ñịnh viên thực hiện (thẩm ñịnh viên 1 và thẩm ñịnh viên 2).

51.2. Thẩm ñịnh hình thức

51.2.1. Thẩm ñịnh viên 1 có nhiệm vụ:

Quy chõ nh·n hiõu

- Thực hiện mọi công việc liên quan đến thẩm định hình thức quy định trong Quy chế này (Bao gồm cả việc điều chỉnh các thay đổi trong Tờ khai, trong IPAS nếu cần thiết, đặc biệt là kiểm tra phần phân nhóm của đơn);
- Dự thảo văn bản giao dịch với người nộp đơn (Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, Thông báo dự định từ chối, Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ);
- Trao đổi với người nộp đơn để làm rõ bản chất của đơn (nếu cần);
- Xử lý ý kiến của người nộp đơn liên quan đến kết quả thẩm định, kể cả ý kiến khiếu nại liên quan;
- Hoàn tất công việc của thẩm định viên 1 đúng thời hạn; chuyển đơn sang thẩm định viên 2 kịp thời (chậm nhất là 24 ngày kể từ thời điểm đơn được tiếp nhận).

51.2.2. Thẩm định viên 2 có nhiệm vụ:

- Kiểm tra kết quả do thẩm định viên 1 thực hiện;
- Kiểm tra văn bản giao dịch với người nộp đơn do thẩm định viên 1 dự thảo;
- Chuyển đơn sang phụ trách phòng kịp thời (chậm nhất là 27 ngày kể từ thời điểm đơn được tiếp nhận).

51.3. Thẩm định nội dung

51.3.1. Thẩm định viên 1 có nhiệm vụ:

- Tra cứu đầy đủ các thông tin đối chứng cần thiết;
- Dự thảo văn bản gồm cả văn bản giao dịch với người nộp đơn (Báo cáo thẩm định nội dung, Thông báo kết quả thẩm định nội dung, Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận, công văn gửi người nộp đơn và/hoặc người thứ ba trong trường hợp có ý kiến phản đối cấp);
- Trao đổi với người nộp đơn để làm rõ bản chất của đơn (nếu cần);
- Xử lý ý kiến của người nộp đơn liên quan đến kết quả thẩm định, kể cả ý kiến khiếu nại liên quan (bao gồm cả sửa chữa các thay đổi trong Tờ khai, trong IPAS nếu cần thiết);
- Hoàn tất công việc của thẩm định viên 1 đúng thời hạn; chuyển đơn sang thẩm định viên 2 kịp thời (chậm nhất là 20 ngày làm việc đối với đơn quốc gia, 2 tháng 20 ngày đối với đơn quốc tế trước khi kết thúc thời hạn theo quy định tại điểm 15.2 của Quy chế này).

51.3.2. Thẩm định viên 2 có nhiệm vụ:

- Đánh giá khả năng bảo hộ trên cơ sở kết quả nhận định và tài liệu đối chứng do thẩm định viên 1 thực hiện (không bao gồm việc kiểm tra kết quả tra cứu nhãn hiệu đối chứng). Trong trường hợp cần thiết hoặc có cơ sở hoặc có nghi vấn thì bổ sung thêm tài liệu đối chứng tìm được hoặc có được do tra cứu bổ sung;
- Kiểm tra văn bản giao dịch với người nộp đơn do thẩm định viên 1 dự thảo;
- Trao đổi với thẩm định viên 1 nếu có sự không thống nhất, trường hợp vẫn còn ý kiến khác nhau thì chuyển trưởng phòng/người được giao phụ trách phòng giải quyết;

Quy chế nhân viên

- Hoàn tất công việc của thẩm định viên 2 đúng thời hạn; chuyển đơn sang phụ trách phòng kịp thời (chậm nhất là 10 ngày làm việc đối với đơn quốc gia, 2 tháng 15 ngày đối với đơn quốc tế trước khi kết thúc thời hạn theo quy định tại điểm 15.2 của Quy chế này).

51.3.3. Chuyển đơn sang giai đoạn trình Lãnh đạo Cục ký duyệt (chậm nhất là 10 ngày làm việc đối với đơn quốc gia, 2 tháng 10 ngày đối với đơn quốc tế trước khi kết thúc thời hạn theo quy định tại điểm 15.2 của Quy chế này).

51.3.4. Lãnh đạo Cục ký duyệt đơn trong vòng 5 ngày.

51.4. Thẩm định viên có trách nhiệm:

- Giữ bí mật nội dung đơn cho tới khi có thông báo chính thức kết quả xử lý về đơn đó;

- Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định ghi trong Báo cáo thẩm định và văn bản giao dịch với người nộp đơn (Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, Thông báo kết quả thẩm định nội dung, Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận...);

(Thẩm định viên cần kiểm tra thông tin trên Báo cáo, Thông báo, Quyết định trước khi chuyển đơn sang giai đoạn tiếp theo: mẫu nhãn hiệu, từ khoá tra cứu, nhóm sản phẩm/dịch vụ, phân loại hình (nếu có), tên, địa chỉ người nộp đơn trong Báo cáo, Thông báo...).

- Đảm bảo chất lượng và tiến độ thẩm định đơn.

52. Nhiệm vụ và thẩm quyền của các phòng có liên quan tới việc thẩm định đơn

52.1. Phòng Đăng ký có nhiệm vụ:

- Tiếp nhận đơn;

- Đưa dữ liệu đơn vào hệ thống IPAS;

- Thu biên lai nộp phí/lệ phí và theo dõi việc thu phí/lệ phí;

- Phân loại yếu tố hình, bổ sung phân loại hình vào hệ thống IPAS;

- Theo dõi thời hạn thẩm định đơn (thẩm định hình thức và thẩm định nội dung);

- Tiếp nhận kết quả thẩm định hình thức, kết quả thẩm định nội dung, thực hiện các công việc cần thiết và chuyển gửi cho người nộp đơn;

- Tiến hành đăng bạ nhãn hiệu;

Quy chõ nh·n hiõu

- Chuẩn bị Văn bằng (Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu) và chuyển gửi cho người nộp đơn;

- Thẩm định đơn yêu cầu sửa đổi, chuyển nhượng/chuyển dịch chủ, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

52.2. Các phòng Nhãn hiệu có nhiệm vụ:

- Tiếp nhận đơn do phòng Đăng ký chuyển đến;

- Tiến hành thẩm định hình thức đơn quốc gia;

- Tiến hành thẩm định nội dung đơn quốc gia, đơn quốc tế;

- Xem xét và giải quyết ý kiến liên quan đến kết quả thẩm định đơn trước thời điểm có Quyết định từ chối/Quyết định cấp văn bằng bảo hộ;

- Thẩm định đơn yêu cầu sửa đổi, chuyển nhượng đơn/chuyển dịch chủ đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu;

- Thẩm định đơn yêu cầu tra cứu nhãn hiệu;

- Chuyển đơn sau khi kết thúc thẩm định:

+ Đơn quốc gia: được chuyển đến phòng Đăng ký trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, được chuyển đến bộ phận Lưu trữ trong trường hợp từ chối; Đơn quốc tế được chuyển đến bộ phận Lưu trữ trong trường hợp chấp thuận bảo hộ;

+ Đơn bị rút bỏ được chuyển đến phòng Đăng ký nếu có hoàn trả phí/lệ phí, đến bộ phận Lưu trữ nếu không hoàn trả phí/lệ phí.

52.3. Phòng Công nghệ thông tin có nhiệm vụ:

- Xử lý và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời và chính xác của thông tin trong cơ sở dữ liệu trên chương trình IPSe@ và IPAS;

- Hỗ trợ nhanh chóng và có hiệu quả để máy tính của thẩm định viên làm việc bình thường khi các chương trình trên gặp sự cố.

52.4. Trưởng phòng (hoặc người được giao phụ trách phòng) của phòng Đăng ký, phòng Nhãn hiệu theo thẩm quyền hoặc thừa uỷ quyền Cục trưởng ký văn bản giao dịch với người nộp đơn hoặc văn bản pháp lý liên quan đến phần công việc của phòng mình.

X. Điều khoản thi hành

53. Phòng Đăng ký, các phòng Nhãn hiệu, phòng Thực thi và Giải quyết khiếu nại, các phòng, các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

54. Quy chế này có hiệu lực từ ngày 01.07.2010. Kể từ ngày có hiệu lực, các đơn chưa hoàn thành việc thẩm định được xử lý theo quy định tại Quy chế này.

Cục trưởng

Trần Việt Hùng

Phụ lục 1

1. Đơn đăng ký nhãn hiệu cho danh mục nhóm 40, trong một số trường hợp cần yêu cầu chuyển sang đăng ký nhóm sản phẩm tương ứng:

- Chấp thuận đăng ký nhóm 40: Gia công bia; xử lý vật liệu...
- Trường hợp nhóm 40: chế biến, chế tác, sản xuất, lắp ráp cần chuyển sang nhóm sản phẩm tương ứng;

nếu danh mục ban đầu đã có (các) nhóm sản phẩm tương ứng với kết quả thực hiện phân dịch vụ nhóm 40 thì cần yêu cầu loại bỏ dịch vụ trên ra ngoài danh mục nhóm 40;

nếu danh mục ban đầu không có thiếu sót về phân nhóm (đôi với nhóm 40) thì không yêu cầu bổ sung lệ phí phân nhóm sai/lệ phí thay đổi hạng mục của Tờ khai đơn.

2. Nhãn hiệu yêu cầu đăng ký cho nhóm dịch vụ, nghĩa là nó không được sử dụng như nhãn hiệu cho sản phẩm (kể cả khi yêu cầu đăng ký cho nhóm 35: dịch vụ mua bán mặt hàng cụ thể, nó không được dùng trên bao gói mà họ đóng khi bán hàng như một nhãn hiệu dùng cho sản phẩm). Nhãn hiệu dùng cho dịch vụ nhóm 40 – ví dụ, gia công quần áo sẽ không được gắn lên quần áo đã may gia công mà được dùng cho các giấy tờ giao dịch của chủ nhãn hiệu (dịch vụ), trên biển hiệu ...

3. Dịch vụ thuộc nhóm 35: “mua bán ...” được hiểu là dịch vụ do cá nhân hoặc tổ chức thể hiện việc bán hàng nhiều chủng loại sản phẩm hoặc bán một/một số sản phẩm chuyên biệt. Trong trường hợp này, chủ sở hữu có quyền sử dụng nhãn hiệu để giới thiệu, quảng cáo dịch vụ của mình (gồm sử dụng nhãn hiệu trên bảng hiệu, giấy tờ giao dịch, trong quảng cáo hoặc trên túi đựng sản phẩm được mua bán ...) mà không bao gồm việc sử dụng nhãn hiệu đó như một nhãn hiệu riêng của sản phẩm.

ví dụ: **METRO** là nhãn hiệu dịch vụ thực hiện việc bán hàng cho quần áo (sản phẩm mang nhãn hiệu VIỆT TIẾN) hoặc máy thu hình (sản phẩm mang nhãn hiệu SONY).

4. Danh mục có cụm từ “Sản phẩm bằng các vật liệu này không thuộc các nhóm khác”; “sản phẩm làm bằng các vật liệu thuộc nhóm này”: cần liệt kê cụ thể để xác định phí/lệ phí.

5. Chủ đơn có thể uỷ quyền cho một cá nhân (không có thể Người Đại diện SHCN và không thuộc Tổ chức Đại diện SHCN) nộp đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu nếu trong Uỷ quyền kèm theo thể hiện rõ vấn đề thực hiện việc uỷ quyền nêu trên không nhằm mục đích lợi nhuận. (đơn 4-2009-25022).

6. Mẫu nhãn hiệu chỉ gồm thành phần địa danh (hoặc chứa thành phần địa danh mà phần còn lại không có khả năng tự phân biệt để làm nhãn hiệu) không được bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường cần được xử lý trong giai đoạn thẩm định hình thức: thông báo cho chủ đơn việc không tương thích, có thể kèm gợi ý về việc chuyển đổi loại hình nhãn hiệu yêu cầu đăng ký (nếu đơn đáp ứng yêu cầu về chủ thể quyền tương ứng).

Quy chõ nh·n hiõu

7. Mẫu nhãn hiệu chứa thành phần địa danh và phần còn lại có khả năng tự phân biệt để làm nhãn hiệu, không được bảo hộ làm nhãn hiệu thông thường cần được xử lý trong giai đoạn thẩm định hình thức: thông báo cho chủ đơn việc không tương thích, có thể kèm gợi ý về việc chuyển đổi loại hình nhãn hiệu yêu cầu đăng ký (nếu đơn đáp ứng yêu cầu về chủ thể quyền tương ứng) hoặc loại bỏ thành phần địa danh.

8. Mẫu nhãn hiệu chứa thành phần như:

- **“sản xuất theo công nghệ Đức”** được dùng cho danh mục sản phẩm/dịch vụ không hạn chế tương ứng;

- **“ISO 9001”**

cần yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh quyền được mang cụm từ trên và cần giới hạn danh mục sản phẩm/dịch vụ phù hợp với nội dung tương ứng của mẫu nhãn hiệu hoặc loại bỏ các thành phần nêu trên ra khỏi mẫu nhãn hiệu.

9. Thực phẩm chức năng được xếp vào nhóm 5;

Không chấp thuận cụm từ: “thực phẩm chức năng không dùng cho mục đích y tế” và xếp vào nhóm 29, 30.

10. Không chấp thuận thuật ngữ quá rộng để chỉ sản phẩm, dịch vụ và tiếp theo hạn chế bằng cụm từ “thuộc nhóm này”.

Phụ lục 2

1. Không dùng một đơn chưa hợp lệ làm đối chứng để từ chối đơn trong thẩm định nội dung; trường hợp đơn đối chứng chưa hợp lệ, thẩm định viên thực hiện công việc theo quy định và trình Lãnh đạo Cục để xử lý.

2. Một đơn có Thông báo cấp Giấy chứng nhận đã lâu mà chưa nộp phí/ lệ phí cấp văn bằng và chưa có Quyết định từ chối cấp văn bằng vì lý do không nộp phí/lệ phí: vẫn phải dùng làm đối chứng để từ chối đơn.

3. Nhãn hiệu chữ chứa thành phần địa danh, chứa các thành phần mang tính mô tả được viết liền: trường hợp viết liền nhưng tạo sự phân cách do việc dùng màu sắc khác nhau, kiểu chữ khác nhau; viết liền nhau nhưng mô tả rõ thì cần từ chối (BESTCARE, Supequality ...).

Quy chõ nh·n hiõu

4. Trường hợp thành phần thông dụng đã cấp cho nhiều chủ khác nhau (ví dụ: CLARI-) mà nhãn hiệu yêu cầu đăng ký tương tự gây nhầm lẫn với một/một số nhãn hiệu đã bảo hộ (có chứa thành phần này) mà phần kèm theo cũng phát âm tương tự thì cần từ chối bảo hộ (CLARITRA và CLARITHRO).

5. Trường hợp cấu trúc từ có khác nhau (thêm vào phụ âm/nguyên âm giống phụ âm/nguyên âm liền kề) thì khả năng tương tự là cao (CEMMA và CEMAAR; EVIT và ENVIT).

6. Trường hợp cấu trúc từ tương tự gây nhầm lẫn và dùng thêm gạch ngang (-) giữa các thành phần thì thường tương tự gây nhầm lẫn về kết cấu chữ và phát âm và cần từ chối (GIRL-OK tương tự gây nhầm lẫn với GYRLOK và GINLOK).

7. Trường hợp một từ có nghĩa đi kèm một thành phần không có nghĩa có thể bị từ chối bởi đối chứng chỉ là từ có nghĩa (Fusion by Stepper bị từ chối bởi đối chứng Fusion và/hoặc Stepper phụ thuộc vào tính độc đáo của chữ có nghĩa đó, nếu chữ có nghĩa không mạnh hoặc thông dụng thì có thể cùng tồn tại: như Club và Club of Black Sea).

8. Văn bằng cấp lỗi cả vì lý do chủ quan lẫn khách quan thì trường hợp sau không lặp lại lỗi đó.

9. Trường hợp trùng tên thương mại của người khác: áp dụng việc từ chối theo 74.2.k nếu có đủ bằng chứng (ví dụ: sự nổi tiếng của nhãn hiệu hoặc có đơn phản đối cấp), ngoài ra tên thương mại phải thuộc lĩnh vực liên quan và đã được sử dụng trong thực tế.

10. Trường hợp phản đối cấp trên cơ sở một tên thương mại có trước: thẩm định viên thông báo cho chủ đơn về yêu cầu phản đối cấp văn bằng bảo hộ, đồng thời yêu cầu người phản đối chứng minh quyền của mình đối với tên thương mại (làm cơ sở để phản đối cấp) thông qua việc sử dụng (nếu điều này chưa được thể hiện đầy đủ trong công văn phản đối cấp được tiếp nhận ban đầu).

11. Trường hợp đơn đăng ký nhãn hiệu có nhiều nhóm, thành phần loại trừ chỉ phù hợp với một/một số nhóm, một/một số sản phẩm: có thể áp dụng việc loại trừ cho một/một số nhóm, một/một số sản phẩm cụ thể (thể hiện việc loại trừ này trong cả Thông báo cấp, Quyết định cấp)

ví dụ: “Kitchen” - loại trừ đối với sản phẩm dùng trong nhà bếp
- có khả năng phân biệt đối với dịch vụ vận tải

hình con gà - loại trừ đối với thịt gia cầm, thức ăn cho vật nuôi, nhà hàng ăn uống
- có khả năng phân biệt đối với sản phẩm giấy

Quy chõ nh·n hiõu

12. Mẫu nhñ hiõu cõ thñ phñ: **sản phẩm của công ty Hồng Hà**, chủ đon là **công ty TNHH Minh Tâm**: cần từ chối thñ phñ trên theo điõu 73.5 Luật SHTT; cõ thõ chñp thuận bảo hộ trong trường hõp chủ đon đưa ra các lý do phù hõp.

13. Mõt số trường hõp cần lưu ý:

- Dưõc phẩm đưõc hiõu là thuốc chỉ dùng cho người;
- Dưõc phẩm và thực phẩm chức năng là sản phẩm tương tự;
- Dưõc phẩm, thuốc trừ sâu – cơ bản không phải sản phẩm tương tự.

14. Mõt số trường hõp cần lưu ý:

- Nhñ hiõu **Hồng Đào** nhóm 44 không từ chối với nhñ hiõu **Hồng Đào** cho nhóm 3; áp dụng tương tự cho nhóm 30 và 43, 33 và 43;
- Nhñ hiõu **Hồng Đào** cho mỹ phẩm từ chối với nhñ hiõu **Hồng Đào** cho nước rửa chén;
- Nhñ hiõu yêu cầu đñg ký cho mốt/mõt số sản phẩm không bị từ chối với đõi chứng là nhñ hiõu cho dịch vụ bán hàng, siêu thị (nhóm 35) trừ trường hõp bán hàng chuyên cho sản phẩm đó.

Trên đây là mốt số ví dụ chung, tuy nhiên, các trường hõp đã nêu vẫn cõ thõ gây nhầm lẫn nếu đõi chứng là nhñ hiõu nổi tiếng, nhñ hiõu đưõc sử dụng rộng rãi hoặc đã cõ uy tín ở Việt Nam cũng như mức độ đõc đáo của thñ phñ/dấu hiõu cụ thể của mẫu nhñ hiõu. Kết quả thñ định trong trường hõp cụ thể sẽ phụ thuộc các chứng cứ hoặc việc chứng minh của các bên liên quan.

15. TULINA dùng cho thuốc bảo vệ thực vật không bị từ chối với đõi chứng TULINO dùng cho dưõc phẩm.

16. TULINA dùng cho thuốc bảo vệ thực vật bị từ chối với đõi chứng TULINA dùng cho dưõc phẩm.

17. Nhñ hiõu yêu cầu đñg ký VINABABY cho xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm (nhóm 3) không bị từ chối bởi VINABABY cho dưõc phẩm (nhóm 5), VINALADY cho cùng sản phẩm nhóm 3.

18. Nhñ hiõu TORAMIDE bị từ chối với đõi chứng TORMIDE; TORAMIDE bị từ chối với đõi chứng TONEMIDE (cùng cho dưõc phẩm) vì tương tự về kết cấu và phát âm.

19. Nhñ hiõu VITAFORLUX bị từ chối bởi VITALUX (cùng cho dưõc phẩm).

20. Nhñ hiõu Cubicin không bị từ chối bởi đõi chứng Culbicef; áp dụng tương tự với Picerom và Picenrox.

21. Nhñ hiõu AMECINECAP cần phải từ chối với AMMELCIN.

22. Nhñ hiõu TNC BOOST không bị từ chối bởi đõi chứng Bud Booster (cùng cho phân bón).

Quy chõ nh·n hiõu

23. Nhãn hiệu **BILAF** bị từ chối bởi đối chứng **DILAF**, β -**LAF** (cho dược phẩm).
24. Nhãn hiệu **TNC – FENOCA** được xử lý như nhãn hiệu **TNC FENOCA**.
25. Nhãn hiệu **VinaGame**, **ViệtGame** cho sản phẩm nhóm 9, nếu được bảo hộ cần loại trừ **Game**.
26. Chấp thuận bảo hộ nhãn hiệu **Vinaroma**; từ chối bảo hộ nhãn hiệu **VinaRoma** (từ chối theo 73.5 trong trường hợp địa chỉ của chủ đơn ngoài nước ý).
27. Nhãn hiệu **Prosol Yuca** bị từ chối toàn bộ với đối chứng **Proson** (không từ chối từng phần **Prosol**).
28. Nhãn hiệu có thành phần **Origami** cho nhóm 16: hình xếp nghệ thuật làm từ giấy của chủ đơn người Việt Nam: không từ chối “**Origami**” với lý do “tên nghệ thuật gấp giấy hoặc xếp giấy của Nhật Bản, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc sản phẩm” theo điều 73.5 luật SHTT;
29. Trường hợp có nhiều đối chứng tương tự gây nhầm lẫn của một chủ, có thể chỉ sử dụng một số (hợp lý) trong số đó để thực hiện việc dự định từ chối/từ chối bảo hộ.
30. Trường hợp tồn tại một số đối chứng tương tự gây nhầm lẫn của các chủ khác nhau mà bản thân các đối chứng đó tương tự với nhau, cần sử dụng các đối chứng này (và vận dụng hợp lý mục 29) để thực hiện việc dự định từ chối/từ chối bảo hộ.
31. Nhãn hiệu **AIRPORT BUSINESS CENTER** của Công ty TNHH kiến trúc thiết kế A cu ra ta cho nhóm 42: dịch vụ tư vấn về kiến trúc; thiết lập các bản vẽ xây dựng bị từ chối theo điều 73.5 Luật SHTT.
32. Nhãn hiệu **MINSUPER H5000** cho dược phẩm: sử dụng các nhãn hiệu cho dược phẩm của các chủ khác nhau, có thành phần **MIN** được trình bày tương đối độc lập để từ chối nhãn hiệu yêu cầu đăng ký.
33. Nhãn hiệu **Nam Giang**, trùng địa danh cấp xã trong địa chỉ của chính chủ đơn, ngoài ra **Nam Giang** còn là tên một huyện của tỉnh Quảng Nam: không từ chối vì địa danh theo quy định của Luật SHTT.
34. Nhãn hiệu gồm chữ **Chè Kỳ Đồng**, hình chiếc ly, đĩa, đôi đũa cách điệu cho dịch vụ nhà hàng ăn uống (nhóm 43), trong đó chữ **Chè** được trình bày cách điệu – dấu huyền của chữ này là đôi đũa: từ chối từng phần (chữ **Kỳ Đồng**) vì **Kỳ Đồng** là phố ẩm thực tại thành phố Hồ Chí Minh.